

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN  
KON PLÔNG-TỈNH KON TUM**

Kon Plông, tháng      năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN**  
**KON PLÔNG- TỈNH KON TUM**

*Ngày.....tháng.....năm 2021*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Ngày.....tháng.....năm 2021*  
**UBND HUYỆN KON PLÔNG**

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Mục tiêu và yêu cầu của dự án.....	2
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở, tài liệu thực hiện dự án.....	3
4. Sản phẩm của dự án.....	6
5. Bố cục của báo cáo.....	6
<b>PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	<b>7</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>7</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	16
1.4. Đánh giá chung.....	18
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	<b>18</b>
2.1. Phân tích khai quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	19
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	22
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	23
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	24
2.6. Đánh giá chung.....	28
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>29</b>
3.1. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	29
3.2. Phân tích, đánh giá các yếu tố khác.....	30
<b>PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>32</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>32</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	32
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	38

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. ....	39
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT...</b>	<b>40</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 .....	40
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước .....	46
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	49
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	54
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....</b>	<b>54</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	54
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	58
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới ...	60
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>61</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	61
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	61
<b>PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM .....</b>	<b>63</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>63</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	63
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	64
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	66
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>68</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	68
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	71
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	96
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>98</b>

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư .....	98
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.....	99
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	99
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	100
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.....	100
<b>PHẦN IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....</b>	<b>102</b>
<b>I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG..</b>	<b>102</b>
<b>II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>102</b>
<b>III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>103</b>
<b>IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC .....</b>	<b>105</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>106</b>

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Đặt vấn đề**

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trong chương IV với 16 Điều của Luật Đất đai năm 2013. Những quy định nêu trên trong Luật Đất đai năm 2013 đã khẳng định được vai trò, vị trí của quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh được sự chồng chéo; khắc phục được những khó khăn, bất cập trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây chính là căn cứ để văn bản dưới Luật quy định chi tiết trách nhiệm của UBND các cấp trong việc rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các văn bản khác cũng quy định chi tiết quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Với vai trò của quy hoạch sử dụng đất đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương, trong nhiều năm qua, công tác quy hoạch sử dụng đất các cấp đã được tăng cường đẩy mạnh cả về quy mô và chất lượng. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Kon Plông, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (2016-2020) tỉnh Kon Tum được phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý trong việc quản lý và cơ bản đáp ứng được nhu cầu đất để thực hiện các chương trình, dự án cũng như các mục tiêu đề ra, góp phần tích cực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 thông qua thực tiễn triển khai đã cho thấy được vai trò và tầm quan trọng của công tác quy hoạch trong thực tiễn quản lý và sử dụng đất đai. Năm 2020 là năm thực hiện kế hoạch cuối cùng trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, trong khi nhu cầu về sử dụng đất của các

ngành, lĩnh vực vẫn rất lớn. Để đáp ứng yêu cầu sử dụng đất để đáp ứng phát triển các ngành, lĩnh vực từ nay đến 2030 trên địa bàn huyện cần thiết phải tiếp tục xây dựng quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2021-2030, nhằm đáp ứng kịp thời về yêu cầu quản lý, sử dụng đất một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo sự bền vững về môi trường sinh thái cũng như đảm bảo thực hiện đúng chính sách Pháp luật của Nhà nước về đất đai.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, UBND huyện Kon PLông tiến hành lập **“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon PLông, tỉnh Kon Tum”**. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất...phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

## **2. Mục tiêu và yêu cầu của dự án**

### **2.1. Mục tiêu dự án**

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Kon PLông nói chung và của các xã, thị trấn nói riêng trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (huyện, thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của giai đoạn 2011-2020. Rà soát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 2011-2020, xây dựng các nội dung cần thực hiện từ nay đến năm 2030.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đánh giá tổng quát về nguồn tài nguyên đất đai hiện có, bổ sung, xây dựng, lựa chọn phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

### **2.2. Yêu cầu dự án**

- Quy hoạch phải được xây dựng nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Kon PLông, trên cơ sở phù hợp với

các quy hoạch của tỉnh (Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn 2040; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Kon Tum; Các Quy hoạch ngành tỉnh Kon Tum...)

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông làm cơ sở cho việc lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông, thủy lợi và các quy hoạch khác trên địa bàn huyện. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt, các xã, thị trấn phải triển khai các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cơ sở mình cùng kỳ.

### **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở, tài liệu thực hiện dự án**

Luật Đất đai năm 2013;

Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017;

Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị; Nghị quyết số 34/NQ-CP của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về phê duyệt nghiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum “*V/v Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch huyện Kon Plông*”;

+ Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 2 tháng 8 năm 2021 của UBND

tính về danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

+ Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND 18 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2019 và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (bổ sung);

+ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Kon PLông nhiệm kỳ 2015-2020.

- Công văn số 1505/STNMT-CCQLĐĐ ngày 20/08/2019 của Chi cục quản lý đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020;

- Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 01/04/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kon PLông;

- Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 07/06/2019 của tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) của các huyện, thành phố.

- Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 của tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) của các huyện, thành phố.

- Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất (bổ sung) của các huyện, thành phố.

- Căn cứ Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi bổ sung hành bảng giá đất định kỳ 05

năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng đơn giá nhà công trình năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Quyết định số 30/2018/ QĐ- UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung điều 9 của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 29/2014/TT – BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2013 của Bộ Tài nguyên Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Kon Plông, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 huyện Kon Plông; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kon Plông;

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Kon Plông; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của các xã;

Kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020 của các xã và huyện Kon Plông.

#### **4. Sản phẩm của dự án**

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kon Plông

- Hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

#### **5. Bộ cục của báo cáo**

Đặt vấn đề

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất

Phần V: Giải pháp thực hiện

Kết luận và kiến nghị

**PHẦN I**  
**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**  
**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

**1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

**1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Kon Plông nằm phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum, có tọa độ địa lý và ranh giới hành chính như sau:

- Tọa độ địa lý:

+ Từ  $14^{\circ}19'55''$  đến  $14^{\circ}46'10''$  Vĩ độ Bắc;

+ Từ  $108^{\circ}03'45''$  đến  $108^{\circ}22'40''$  Kinh độ Đông. - Ranh giới hành chính:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam;

+ Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi;

+ Phía Nam giáp huyện KBang, tỉnh Gia Lai và huyện Kon Rẫy;

+ Phía Tây giáp huyện Tu Mơ Rông và huyện Kon Rẫy.

Huyện Kon Plông nằm trong vùng Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế. Trung tâm huyện cách thành phố Kon Tum cách khoảng 54 km, Cửa khẩu quốc tế Pờ Y khoảng 150 km; cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 140 km theo quốc lộ 24 và cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) khoảng 200 km, cùng với thiên nhiên ưu đãi về khí hậu phù hợp với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đây là điều kiện thuận lợi để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của huyện; thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh, mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho sản xuất.

Huyện cũng là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi có diện tích rừng đầu nguồn của thủy điện Ya Ly và công trình thủy lợi Thạch Nham....; vì vậy, huyện có vị trí quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái không những của tỉnh Kon Tum mà còn của vùng Duyên hải Nam Trung bộ....

### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Kon Plông chia thành 3 dạng chủ yếu sau:

- Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1.000 - 1.848m, chiếm phần lớn diện tích huyện (khoảng 45%) phân bố ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam huyện. Đây là địa hình chia cắt hiểm trở với những đỉnh núi cao như Ngok Ring 1848m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Đăk Rinh); Ngok Boc 1 là 1757m; Ngok Boc 2 là 1728 m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Ngok Tem)... Dạng địa hình này thích hợp phát triển tài nguyên rừng và hiện tại tài nguyên rừng của huyện tập trung chủ yếu ở đây, vì vậy mục tiêu hàng đầu là phải bảo vệ, khai thác tốt rừng đầu nguồn.

Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500 – 800m, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Măng Cành, thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu. Đây là vùng đất đỏ Bazan có thể phát triển các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, các loại cây ăn quả khác và phát triển ngành du lịch sinh thái.

-Phân bố xen kẽ trong vùng núi trung bình và núi thấp theo các nhánh sông Đăk Ring, Đăk Rơ Man. Trong địa hình thung lũng này được chia làm 3 dạng địa hình cực nhỏ gồm: các vùng trũng theo các suối, các hợp thủy. Dạng địa hình này tuy diện tích không lớn nhưng có điều kiện thuận lợi để phát triển lúa nước.

Nhìn chung, địa hình của huyện Kon PLông rất phức tạp. Mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao, giao thông đi lại khó khăn và ảnh hưởng đến việc xây dựng các công trình công cộng cũng như tổ chức sản xuất... Bên cạnh những khó khăn trên, với địa hình có độ dốc cao và có nhiều con sông lớn thuận lợi cho xây dựng thủy điện tạo nguồn năng lượng cho địa phương và quốc gia.

### 1.1.3. Khí hậu

Khí hậu huyện Kon PLông là khí hậu chuyển tiếp từ Đông - Tây Trường Sơn, tuy nhiên khu vực phía Tây bắc của huyện có địa hình cao, nên chế độ nhiệt - ẩm của 02 khu vực nói trên có khác biệt. Căn cứ vào các chỉ tiêu nhiệt - ẩm, huyện Kon Plông chia thành thành 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- **Tiểu vùng I:** Là khu vực các thung lũng hẹp, núi cao có độ cao phổ biến trên 1000m phía Tây - Bắc của huyện bao gồm các xã Măng Bút, Đăk Rinh, 2/3 xã Ngok Tem (khu vực Tây Bắc xã), xã Măng Cành, chiếm

khoảng 2/3 diện tích của huyện.

- **Tiểu vùng II:** Là khu vực thung lũng, núi cao có độ cao dưới 1000m thuộc khu vực phía Đông của huyện bao gồm các xã: Hiếu, Pờ Ê, 1/2 xã Ngọc Tem chiếm khoảng 1/3 diện tích của huyện.

Đặc trưng về khí hậu của huyện như sau:

#### **Nhiệt độ:**

Chế độ nhiệt tại huyện Kon Plông là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nền nhiệt tương đối thấp, nhưng có sự phân hoá rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6<sup>0</sup>C. Do địa hình của huyện Kon Plông có độ cao thấp dần từ Tây Bắc - Đông Nam. Khu vực phía Tây Bắc có độ cao phổ biến trên 1000m, khu vực phía Đông có độ cao phổ biến từ 700-1000m, do vậy nhiệt độ tại khu vực phía Đông Nam cao hơn khu vực phía Tây Bắc huyện phổ biến từ 2-3<sup>0</sup>C.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện ở mức tương đối thấp, khu vực Tây Bắc phổ biến từ 6800<sup>0</sup>C-7200<sup>0</sup>C, khu vực còn lại từ 7300-7800<sup>0</sup>C.

Nhiệt độ không khí trung bình Kon Plông năm từ 17,5-22,7<sup>0</sup>C.

Tháng 4, 5 là tháng có số giờ nắng cao, độ cao mặt trời tăng so với các tháng 1, 2, 3, do vậy nhiệt độ cao nhất cũng xảy ra vào thời kỳ này với nhiệt độ cao nhất trung bình 28 - 30<sup>0</sup>C;

Tháng 12, 1 là tháng có độ cao mặt trời thấp nhất và chịu ảnh hưởng trực tiếp của không khí lạnh nên nhiệt độ thấp nhất cũng xảy ra vào thời gian này, với nhiệt độ thấp nhất phổ biến là 6-9,5<sup>0</sup>C.

#### **Chế độ mưa:**

Chế độ mưa tại khu vực huyện phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 06 cho đến tháng 12 là do tác động của gió Mùa Tây Nam và gió Đông Bắc mang lại, Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau; tại khu vực Tây Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, gió Đông Bắc do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2400mm; khu vực phía Đông còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ phổ biến 700-1000m, có lượng mưa phổ biến là 2000-

2400mm.

Trong các tháng vụ đông xuân từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có nhiều ngày có mưa, lượng mưa chiếm khoảng 40% tổng lượng mưa năm. Các tháng mùa mưa có số ngày có mưa phổ biến trên 20 ngày (các tháng 7, 8, 9, 10, 11) và có trên 15 ngày vào tháng 6, 12.

### **Chế độ ẩm:**

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Kon Plông khu vực Tây Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực Phía Đông của huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 3, 4 phổ biến từ 75-77%, cao nhất xảy ra vào các tháng 8, 9, 10, 11 phổ biến là 91-92%.

Nhìn chung, huyện có khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Mùa nắng hạn hán thường xảy ra ở khu vực các xã Đăk Nền, Đăk Ring và Ngọc Tem gây thiếu nước làm ảnh hưởng đến năng suất lúa mùa vụ. Mùa Đông thường gây giá lạnh làm thiệt hại đến gia súc gia cầm, hạn chế trong lao động sản xuất, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, sự phát triển của cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, rất thích hợp cho việc phát triển rau, hoa, quả xứ lạnh.

Chế độ khí hậu đặc trưng như trên cùng với sự đa dạng về địa hình và thổ nhưỡng cho phép huyện Kon Plông có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi, rừng đa dạng sinh học có nguồn gốc nhiệt đới. Khí hậu có sự pha trộn mùa Đông Tây Nguyên và mùa Đông miền Bắc nên mùa khô chỉ kéo dài trong vòng 2 tháng, vì vậy có thể trồng được các loại cây trồng vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới như rau quả các loại, chè, cà phê, các loại cây lâm đặc sản, quế, bời lời, chăn nuôi trâu, bò và phát triển phát triển du lịch v.v...

#### **1.1.4. Thủy văn**

Huyện là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi đầu nguồn của thủy điện Ya Ly, Thượng Kon Tum, Đăk Đrinh và công trình thủy lợi Thạch Nham... nên có hệ thống sông suối khá dày và phân bố khá đều, bao gồm những sông, suối chính sau:

- *Nhánh sông ĐăkPne*: Dài khoảng 30 km, là chi lưu của sông Đăk Bla. Vùng đầu nguồn được tạo nên bởi các hợp thủy và các nhánh suối nhỏ chảy từ

xã Măng Cành đổ về huyện Kon Rẫy. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Nghé*: Chảy qua địa bàn huyện Kon Plông là một trong những nhánh chính của Sông Đăk Blà. Sông bắt nguồn từ xã Măng Bút đến hết địa bàn huyện và gặp Sông Đăk Ne huyện Kon Rẫy, có chiều dài trong địa bàn huyện là 61 km, bắt nguồn từ độ cao 1660 m so với mực nước biển và kết thúc tại đầu nguồn sông Đăk Ne là 860 m. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Lò*: Chảy qua xã Ngok Tem, có chiều dài khoảng 15 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Ring*: Chảy qua xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Suối Tô Meo*: Chảy dọc ranh giới xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, huyện còn có một số sông, suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc với các sông suối chính sau:

- Sông Nam Voo có chiều dài trong địa bàn huyện 24 km.
- Suối Đăk Đrinh có chiều dài trong địa bàn huyện là 24 km.
- Suối Đăk Lô chiều dài 26 km.
- Suối Đăk Xờ Rạch chiều dài 33 km.
- Suối Đăk Re chiều dài 21 km.

Nhìn chung, mật độ sông suối trên địa bàn huyện khá dày đặc với 0,86 km/km<sup>2</sup>.

Một trong những đặc điểm quan trọng nữa của các con sông trong huyện là biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70%

lượng dòng chảy năm và lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng II, III và tháng IV là thời điểm kiệt nhất.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000-1/100.000 các tỉnh vùng Tây Nguyên (tỉnh Kon Tum tỷ lệ 1/100.000) do Phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền Trung thực hiện năm 2004 thì huyện Kon Plông có 04 nhóm đất với 09 đơn vị đất (*không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..*)

#### **a. Nhóm đất phù sa (đất phù sa ngòi suối Py):**

- Diện tích: 1.614,0 ha, chiếm 1,17% diện tích toàn huyện và chiếm 14,03% loại đất phù sa ngòi suối của tỉnh.

Phân bố dọc theo các dòng suối hẹp, dốc, có dòng chảy mạnh. Vì vậy, đáng đất thường là các dải đất rất hẹp, cao thoát nước và được bồi đắp phù sa hàng năm.

#### *Khả năng sử dụng:*

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở ven suối, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

#### **b. Nhóm đất đỏ vàng (F):**

Diện tích: 42.330,0 ha, chiếm 30,65% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích khá lớn chỉ sau nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm (còn gọi là quá trình Ferralic) chiếm ưu thế; vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng là chủ đạo. Nhóm đất đỏ vàng ở huyện phân thành 04 loại sau:

- *Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk):* Diện tích 1.560,0 ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong các đất đồi núi ở Kon Plông nói riêng và ở tỉnh Kon Tum nói chung, đất nâu đỏ trên Bazan là loại đất tốt nhất. Phần lớn chúng có tầng dày

và phân bố ở địa hình ít dốc. Có nhiều ưu điểm cả về cấu trúc cơ lý đất và hàm lượng các yếu tố dinh dưỡng. Hạn chế chính đối với đất nâu đỏ Bazan là thường phân bố ở địa hình cao, khan hiếm về nguồn nước. Từ những đặc điểm trên, đất có phạm vi thích nghi khá rộng đối với nhiều loại cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm khác nhau như: Cao su, Cà phê, Tiêu..., các cây hoa màu lương thực, đậu đỗ các loại,...Việc bố trí chủng loại cây gì trên đất này là tùy thuộc vào độ sâu và khả năng khai thác nước ngầm và tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế cây trồng.

-*Đất nâu vàng trên đá Bazan (Fu)*: Diện tích 187,0 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với đất nâu đỏ trên đá Bazan, đất nâu vàng trên đá Bazan có hàm lượng dinh dưỡng thấp hơn, đất chua hơn, tuy nhiên, đất nâu vàng trên đá Bazan vẫn là một trong những đất có dinh dưỡng khá cao. Những hạn chế chính của đất là đất tầng mỏng và cũng như đất nâu đỏ trên đá Bazan được phân bố ở địa hình cao và khan hiếm nguồn nước. Vì vậy phạm vi thích nghi với các loại cây trồng của đất chủ yếu phù hợp với các cây hàng năm như hoa màu, lương thực, đậu đỗ và một số cây lâu năm như cà phê.

-*Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)*: Diện tích 32.978,0 ha, chiếm 23,88% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên phiến sét, biến chất nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp có hạn chế. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp, hoặc nông lâm kết hợp.

-*Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít (Fa)*: Diện tích 7.605,0 ha, chiếm 5,51% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên đá Mácma acid tuy có diện tích lớn, nhưng chất lượng rất kém, lại phân bố ở địa hình cao, dốc. Khả năng cho sản xuất nông nghiệp có hạn chế. Nên giành quỹ đất này cho việc tái tạo và bảo vệ rừng đầu nguồn cho huyện và cho cả khu vực. Một số chân đất có độ dốc nhỏ, tầng đất dày có thể sử dụng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu.

### **c. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):**

Diện tích: 91.037,0 ha, chiếm 65,91% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện. Phân bố ở các vùng núi,

thường trên các đèo cao trên 900m, căn cứ vào mẫu chất, đặc điểm đất, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi được chia ra 3 đơn vị phân loại :

- *Đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan (Hk)*: Diện tích 15.637,0 ha, chiếm 11,32% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs)*: Diện tích 30.268,0 ha, chiếm 21,91% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá mác ma axít (Ha)*: Diện tích 45.132,0 ha, chiếm 32,68% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Các đất mùn vàng đỏ trên núi phân bố ở đèo cao nên không có khả năng phát triển nông nghiệp.

#### **d. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):**

- Diện tích: 38,0 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn huyện.

*Khả năng sử dụng*: Hầu hết diện tích đất đã được sử dụng để trồng lúa nước, rau màu. Tuy nhiên sản xuất bấp bênh do thường bị lũ quét, thường hay bị ngập trong mùa mưa.

**e. Nhóm đất khác (đất xây dựng, hồ...)**: Diện tích 3.096,92 ha, chiếm 2,24% diện tích toàn huyện.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

**a. Nước mặt**: Nước mặt huyện Kon Plông tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Pône, sông Đăk Snghé, sông Đăk Lò, sông Đăk Ring, suối Đăk Rơ Manh, suối Đăk Tà Meo, hồ thủy điện Đăk Ring... Lượng mưa bình quân từ 2.000-2.400 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 70% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối Kon Plông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh thác, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế... nên việc xây dựng các công trình thủy lợi để sản xuất nông nghiệp rất phức tạp và khó khăn. Do vậy, xây dựng các công trình thủy lợi là rất quan trọng trong việc điều hoà nguồn nước phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân đòi hỏi đầu tư rất lớn; đây cũng là điều kiện để phát triển hệ thống thủy điện vừa và nhỏ:

Trong năm tới trên địa bàn huyện sẽ xây dựng thêm các hồ chứa lớn ở

các lưu vực sông, suối có thể xây dựng các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích cây trồng được tưới và xây dựng thủy điện như thủy điện Thượng Kon Tum, Đăk Re, Đăk Lô và nhiều công trình thủy lợi vừa và nhỏ khác...

Việc xây dựng các công trình thủy điện trên địa bàn huyện sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum nói chung và huyện nói riêng.

**b. Nước ngầm:** Huyện chưa có số liệu khảo sát về nước ngầm, qua điều tra thực tế những giếng đào của người dân trong huyện đào giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt ở độ sâu khoảng 12-15m cho thấy trữ lượng nước khá dồi dào, đủ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; tuy vậy, muốn khai thác cần phải có đầu tư lớn.

### 1.2.3 Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 113.465,03 ha chiếm 82,75% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó đất rừng sản xuất là 74.055,49 ha chiếm 65,27% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 39.409,54 ha chiếm 34,73% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Tài nguyên rừng của huyện rất đa dạng và nhiều loại gỗ quý như: Trắc, Hương, Huỳnh Đàn, Pơ Mu... và nhiều loại gỗ khác. Các loại cây được trồng trên địa bàn có thể sử dụng được để phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp phù hợp với thổ nhưỡng như: cây dó bầu, song mây, bời lời, quế, thảo quả, các loại lâm sản dưới tán rừng rất phong phú, đa dạng ... Ngoài ra rừng có rất nhiều tre, nứa, lồ ô, song mây... là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành nghề truyền thống. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng được quan tâm khai thác hợp lý, bảo vệ và tu bổ, cải tạo rừng.

Rõ ràng tài nguyên rừng là một trong những tài nguyên quý và thế mạnh của huyện Kon Plông. Nhiệm vụ cần thiết là phải bảo vệ và khai thác hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

### 1.2.4 Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản tỉnh Kon Tum cho thấy trên địa bàn huyện có những loại khoáng sản sau:

- *Quặng Bô xít:* Phân bố trên địa bàn xã Măng Cành và Thị trấn Măng Đen, trữ lượng chưa được khảo sát, tuổi còn non. Nguồn khoáng sản này chưa có ý nghĩa quan trọng trong tương lai gần.

- *Quặng Sắt* ở xã Hiếu, trữ lượng 462.000 tấn với diện tích 50 ha, có khả năng khai thác tốt.

- *Mỏ đá Granit* ở xã Đăk Ring, trữ lượng khoảng 13.000m<sup>3</sup> có khả năng khai thác tốt.

-*Nước khoáng*: ở các xã Ngọc Tem và xã Đăk Nên đã phát hiện các nguồn nước khoáng nóng. Đây là một nguồn nước có tính trị liệu cao, có thể khai thác phục vụ nhân dân và khách du lịch nghỉ dưỡng.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn:**

Trên địa bàn huyện Kon Plông có các thành phần dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc thiểu số: dân tộc Xê Đăng, dân tộc Hre và dân tộc Kinh, trong đó phần lớn là dân tộc Xê Đăng chiếm 80%, dân tộc Kinh chỉ có khoảng chiếm 10%. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội công chiêng, ẩm thực truyền thống...

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo như di tích lịch sử Măng Đen... Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Vị trí của huyện Kon Plông có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bởi vì huyện là vùng đầu nguồn sinh thủy thuộc lưu vực của công trình thủy điện Ya Ly, thủy điện Sê San 3, thủy điện Thượng Kon Tum, thủy điện Đăk Ring, công trình thủy lợi, thủy điện Thạch Nham, các công trình thủy điện khác đã và đang được khảo sát lập dự án đầu tư xây dựng.

-**Môi trường đất**: Huyện Kon Plông còn có 8.024,42 ha đất chưa sử dụng, trong đó, diện tích đất thoái hóa chiếm khoảng 30%. Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác theo lối tự phát không tuân thủ các quy trình kỹ

thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, bảo vệ đất. Do địa hình dốc, núi cao và chia cắt mạnh, vào mùa mưa tầng đất mặt cũng đang bị xâm thực mạnh mẽ; hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khi có lượng mưa tập trung với cường độ mạnh.

**-Môi trường nước:** Ngành TTCN cũng như các ngành nghề khác chưa phát triển, do đó lượng nước thải hiện tại chưa đáng kể. Tuy nhiên môi trường nước đang có nguy cơ bị ô nhiễm do tài nguyên rừng đang ngày càng bị khai thác và nhân dân trong vùng đa số chưa xây dựng chuồng trại gia súc.

**-Môi trường không khí:** Hiện nay, môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các cơ sở phát triển công nghiệp–TTCN, chất thải y tế, chỉ bị ảnh hưởng nhẹ vì bụi do việc thi công các tuyến đường, xây dựng các công trình thuỷ điện, khai hoang mở rộng đất nông nghiệp,... Các ô nhiễm trên không đáng kể, nên môi trường không khí của huyện còn trong lành, với lợi thế về khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

-Khai thác tài nguyên rừng, hoạt động khai thác tài nguyên rừng trong những năm gần đây khá mạnh, hậu quả để lại là đất bị xói mòn, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tính đa dạng sinh học có hiện tượng bị suy giảm.

-Các hoạt động kinh tế vùng nông thôn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên chưa có thói quen sử dụng các chất hóa học, thuốc trừ sâu nên đất đai ô nhiễm do hóa chất chưa phải là vấn đề đáng lo ngại mà vấn đề quan trọng hơn là các biện pháp ổn định và nâng cao đời sống, xóa bỏ du canh du cư, đốt rừng làm nương rẫy, các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

-Vấn đề nhà ở, nước sinh hoạt và công trình vệ sinh ở nông thôn cũng cần được đặt ra và quan tâm thích đáng..

#### **Tác động của sự biến đổi khí hậu:**

-Đối với Kon Tum nói chung và huyện nói riêng là đầu nguồn sinh thủy của các hồ thuỷ điện và công trình thuỷ lợi, sự biến đổi của khí hậu toàn cầu đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến tài nguyên nước. Theo các nghiên cứu, khoảng năm 2070, với bản kịch nhiệt độ không khí tăng thêm 2,5 đến 4,50 lượng dòng chảy sông ngòi cũng sẽ biến đổi tùy theo mức độ biến đổi của lượng mưa. Nếu lượng mưa giảm 10% thì dòng chảy năm có thể giảm 17 – 53%.

Ngoài ra, hiện tượng El – nino và La- nina cũng ảnh hưởng đáng kể đến các yếu tố, khí hậu thủy văn và tài nguyên nước của tỉnh. Những đợt hạn hán nặng nề trên diện rộng ở tỉnh Kontum thường xảy ra vào các năm El-ninô mạnh, như các đợt El-ni nô năm 1998, năm 2014.

#### **1.4. Đánh giá chung**

##### **1.4.1. Thuận lợi**

+ Điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, khí hậu, thủy văn, nền thổ nhưỡng phù hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi cho phép sản xuất nền nông nghiệp đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa.

+ Diện tích đất nông nghiệp còn khá, tạo điều kiện chuyển đổi một phần diện tích cho các mục đích sử dụng khác mà không làm ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

+ Có nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm, có trình độ thâm canh, có ý thức hướng tới sản xuất hàng hóa, được chú trọng trong đào tạo nên hiệu quả sử dụng đất tương đối cao.

##### **1.4.2. Hạn chế**

Toàn bộ quỹ đất đã được sử dụng nên không thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Diện tích sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm do chuyển đổi đất đai, mật độ dân số tương đối cao. Trong những năm tới, yêu cầu phát triển nhanh công nghiệp - xây dựng, du lịch - dịch vụ kéo theo nhu cầu sử dụng đất ngày càng lớn. Việc bố trí thỏa đáng đất đai cho nhu cầu này, nếu không tính toán và quy hoạch hợp lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người nông dân.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khai quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Tình hình kinh tế trong năm 2019 phát triển ổn định. Với sự lãnh chỉ đạo sát sao của Đảng bộ, sự nỗ lực điều hành của Chính quyền các cấp, sự quan tâm phối hợp của Mặt trận và các đoàn thể, cùng với sự hưởng ứng, thực hiện của người dân, kết quả các mặt về KTXH, ANQP của huyện năm 2019 đạt được kết quả như sau:

Tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) thực hiện 9 tháng đầu năm 2019 là 873,4 tỷ đồng đạt 48,75% KH. Cơ cấu kinh tế Nông, lâm, thủy sản: 27,3%; Công nghiệp - Xây dựng: 40,3 %; Thương mại - dịch vụ: 32,3%;

Ước tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) cuối năm 2019 là 1.709,4 tỷ đồng đạt 95,4% KH. Cơ cấu kinh tế Nông, lâm, thủy sản: 22,1%; Công nghiệp - Xây dựng: 46,4%; Thương mại - dịch vụ: 31,5%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 ước đạt 28 triệu đồng/năm.

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Nông nghiệp**

- Cây lúa: Tổng diện tích đã xuống giống: 3.601,1/3.600,2ha; đạt 100% so kế hoạch. Trong đó: Cây lúa vụ Đông Xuân: Tổng diện tích đã xuống giống: 442,1/472,1 ha, đạt 93,6% kế hoạch. Năng suất 35,2 tạ/ha, sản lượng 12.818,8 tấn, đạt 100% so kế hoạch. Vụ mùa: Diện tích cây lúa đã xuống giống: 3.159/3.128,1ha, đạt 101% kế hoạch, đã tiến hành thu hoạch được 1.579,5 ha.

- Cây ngô: Thực hiện 09 tháng đầu năm đã trồng được 1.670 ha/1.670 ha, đạt 100% kế hoạch giao. Trong đó: Vụ Đông Xuân: Diện tích cây Ngô đã xuống giống: 378,2/506 ha, đạt 74,4% kế hoạch. Hiện nay, nhân dân đã tiến hành thu hoạch bán cho doanh nghiệp 82,072 tấn, tổng số tiền thu mua là 98,486 triệu đồng. Vụ mùa: Diện tích xuống giống 1.291,8/1.164,0ha, đạt 110,9% kế hoạch. Hiện nay, nhân dân đang tập trung chăm sóc; đồng thời UBND các xã đang tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân xuống giống cây Ngô sinh khối.

- Cây sắn: thực hiện đến cuối tháng 9/2019 với diện tích 1.597ha/1.597ha, đạt 100% so với Kế hoạch.

- Rau, hoa xứ lạnh: Triển khai trồng rau, hoa trên diện tích 130 ha/120ha quy hoạch rau hoa xứ lạnh, đạt 108,3% KH. Trong đó tập trung sản xuất các loại hoa như: Hoa ly, đồng tiền, tuy lip, lay ơn, cẩm chướng, cúc vàng, lan hồ điệp... các loại quả như cà chua, dâu tây, bắp cải... tập trung chủ yếu tại Hợp tác xã rau hoa, dự án 37 hộ, các doanh nghiệp khác trong vùng dự án.

- Các cây trồng hàng năm khác: thực hiện đến cuối tháng 9/2018 trồng được 320,8/381ha, đạt 84,2% so với KH.

- Dồn đổi, tích tụ đất nông nghiệp để xây dựng “Cánh đồng lớn”: Tiến hành đo đạc được 158,2 ha/364 hộ và tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất với diện tích 31,82 ha/69 hộ/99 giấy CN QSDĐ và người dân đã liên kết với Công ty CP Dược liệu & Thực phẩm Măng Đen trồng cây ngô lấy thân để phục vụ chăn nuôi dê sữa trên địa bàn huyện; Từ đầu năm 2017 đến nay các hộ dân trên địa bàn các xã Măng Bút, Xã Hiếu, Ngọc Tem... đã tiến hành trồng được 82,8 ha cây ngô lấy thân cung cấp cho các doanh nghiệp chăn nuôi gia súc.

- Cây dược liệu: thực hiện đến cuối tháng 9/2019 được 71,5 ha đạt 60,3% KH, ước thực hiện đến cuối năm 86,4 ha, đạt 72,8% KH.

- Cây lâu năm: đến cuối tháng 9/2019 đã thực hiện được được 1514,4/1619,2 ha đạt 93,5% so với KH. Tiến hành cấp phân và cấp giống để trồng mới cây cà phê năm 2019 thực hiện theo Đề án với tổng diện tích thực hiện là 433,8ha tại các hộ thuộc các xã trên địa bàn huyện.

- Chăn nuôi: Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là thịt hơi các loại, trong đó thịt lợn đến cuối tháng 9/2019 được 428/856 tấn đạt 50% so với KH. Vận động nhân dân tu sửa, gia cố chuồng trại để đảm bảo trong việc chăn nuôi; phối hợp với Trạm Chăn nuôi và Thú y và UBND các xã thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình dịch bệnh để kịp thời phát hiện, xử lý. Tiến hành tiêm phòng vắc xin Lở mồm long móng, vắc xin Tụ huyết trùng cho đàn trâu, bò và vắc xin dịch tả cho đàn lợn đợt 1 năm 2020.

- Thủy sản: Tổng sản lượng nuôi trồng 95/171,3ha đạt 55,5% KH, sản lượng khai thác đạt 34,1/59,4 tấn đạt 57,4% KH. Hướng dẫn, vận động nhân dân tận dụng diện tích ao hồ sẵn có để nuôi cá. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh kế hoạch nuôi cá lồng bè trên lòng hồ chứa thủy điện Đắk Rinh xã Đắk Nền giai đoạn 2017-2020.

- Lâm nghiệp: trong 9 tháng đầu năm đã thực hiện trồng mới đạt 82,3% KH, nâng tổng diện tích lên 4.049,9ha đạt 99,4% KH. Thực hiện giao khoán diện tích rừng cho 1.298 hộ gia đình, 54 cộng đồng và nhóm hộ với diện tích 55.563,48 ha. Diện tích rừng do UBND xã quản lý, giao khoán, quản lý và bảo vệ rừng theo Nghị quyết 30a/CP của Chính phủ cho 744 hộ/6.951,7 ha tại 05 xã; giao khoán từ nguồn dịch vụ môi trường rừng cho cộng đồng, hộ gia đình với diện tích 3.596,88ha; Thường xuyên tuần tra, truy quét tại các điểm nóng về khai thác, mua bán, cất giữ, vận chuyển lâm sản trái phép; phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật.

### **2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Công nghiệp**

- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định năm 2010 thực hiện đến cuối tháng 9/2019 là 352,3/880,4 tỷ đồng đạt 40% KH.

- Thực hiện quản lý các lĩnh vực công nghiệp - xây dựng trên địa bàn; ngành công nghiệp chủ yếu là sản xuất điện thương phẩm của nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne, thủy điện Đăk Lô, nước sinh hoạt phục vụ trên địa bàn huyện và sản xuất rượu sim. Tổ chức kiểm tra các điểm khai thác tài nguyên làm vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện được cấp phép hoạt động khai thác; Các điểm nhỏ lẻ, tận thu các dự án được quản lý tốt, kê khai nộp thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường đầy đủ.

- Tiến hành kiểm tra, quản lý xây dựng nhà ở, nhà biệt thự và các công trình trên địa bàn trung tâm huyện theo quy hoạch.

### **2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển Khu vực kinh tế Dịch vụ**

- Tình hình giá cả hàng hoá trên thị trường luôn được kiểm soát và theo dõi đảm bảo bình ổn, nhất là các mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra tình trạng đột biến về giá, đặc biệt là trước và sau Tết Nguyên đán năm 2019, không có trường hợp đầu cơ găm hàng, gian lận thương mại.

- Tổ chức triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” rộng rãi, đưa các mặt hàng có chất lượng, giá cả phù hợp đến vùng sâu, vùng xa của huyện.

- Tổ chức kiểm tra Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công thương cho chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh tại các cửa hàng tạp hóa; chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất các sản phẩm từ tinh bột; các cá nhân sản xuất rượu thủ công trên địa bàn huyện.

- Công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh. Thường xuyên cập nhật các thông tin, bài viết và hình ảnh về du lịch trên trang thông tin điện tử du lịch của huyện. Phối hợp các công ty du lịch tổ chức hướng dẫn các tour tham quan cho du khách. Thường xuyên kiểm tra chất lượng của các cơ sở lưu trú tại địa bàn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ du khách tham quan trong các dịp lễ. Tổ chức gặp gỡ đối thoại với doanh nghiệp, làm việc với Big C Miền trung để tháo gỡ, giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông

ng nghiệp trên địa bàn huyện.

- Tổng lượng khách du lịch đến địa bàn trong 9 tháng đầu năm 2019 là 122.800 lượt, đem lại nguồn doanh thu khoảng 32 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm 2019 tổng lượng khách du lịch đến địa bàn là 185.000 lượt, doanh thu ước đạt 95.000 triệu đồng. Công suất sử dụng phòng tại các điểm kinh doanh dịch vụ lưu trú đạt khoảng 75%.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa được 65/95 tỷ đồng đạt 68,4% KH; Doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 25 tỷ đồng đạt 55,6% KH.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm và xuất khẩu lao động năm 2019, kết quả đến nay đã có 10 lao động trên địa bàn huyện tham gia đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở A Rập Xê Út và 14 lao động đang học tiếng Hàn tham gia xuất khẩu có thời hạn tại Hàn Quốc, đồng thời thường xuyên phối hợp với các xã cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động tại các doanh nghiệp đến người lao động.

- Tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả triển khai công tác dạy nghề cho lao động nông thôn đồng thời xây dựng kế hoạch và phối hợp với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp nông nghiệp công nghệ cao tổ chức tuyển sinh và triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2019 cho 500 lao động với 11 nghề, 21 lớp; kết quả đến nay đã có 185 học viên tốt nghiệp với 280 học viên của đợt II.

- Tổ chức tư vấn xây dựng ý tưởng kinh doanh cho đoàn viên, bộ đội xuất ngũ, đến nay đã có 02 hồ sơ xin tham gia đăng ký xây dựng ý tưởng khởi nghiệp.

- Thực hiện công tác chi trả chế độ chính sách tại các xã trên địa bàn huyện, đến nay có 304 đối tượng, kinh phí chi trả trong 10 tháng đầu năm là 5.181 triệu đồng; ký hợp đồng với Bưu điện huyện chi trả trợ cấp thường xuyên cho 565 đối tượng BTXH với tổng kinh phí chi trả 2.300 triệu đồng.

- Tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 tại các xã trên địa bàn huyện. Kết quả đến cuối năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo còn lại là 25,38%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 8,34% với 1.810 hộ nghèo, 595 hộ cận nghèo.

- Phối hợp với Bảo hiểm xã hội rà soát, tổng hợp danh sách và cấp 25.241 thẻ BHYT đảm bảo đúng đối tượng, không trùng lặp, góp phần thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Phân tích thực trạng phát triển đô thị**

Huyện có 1 thị trấn với tổng diện tích 14.806,63 ha, chiếm 10,8% tổng diện tích toàn huyện, mật độ dân số bình quân năm 2018 đạt 47 người/km<sup>2</sup> cao hơn rất nhiều so với các khu vực khác trên địa bàn huyện. Thị trấn Măng Đen là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở các cơ quan của huyện. Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu chức năng đô thị đã dần hoàn thiện. Bộ mặt đô thị có bước chuyển biến rõ rệt. Khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng... cũng tăng lên khá nhanh. Ở khu vực này, dịch vụ thương mại phát triển mạnh đã góp phần quan trọng trong việc tăng giá trị sản xuất của huyện.

Trong giai đoạn tới, để hoàn chỉnh hệ thống đô thị của huyện, xứng đáng với vai trò là trung tâm, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, cần thiết phải hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình phúc lợi công cộng.

### **2.4.2. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn**

Năm 2019, dân số nông thôn của Kon PLông là 21.059 người, cư trú ở 8 xã, mật độ dân số bình quân 20 người/km<sup>2</sup>, thấp hơn so với khu vực đô thị. Dân cư nông thôn có xu hướng tập trung ở trung tâm xã hoặc nơi có cơ sở hạ tầng thuận lợi. Ở một số khu vực, do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường nên đã hình thành các tụ điểm có ưu thế hơn về phát triển kinh tế (đặc biệt là thương mại, dịch vụ) và là cơ sở hình thành các thị tứ. Vì vậy, nhu cầu mở rộng quy mô các điểm dân cư tập trung như trên cũng cần được tính đến trong tương lai.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều ở mức chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng như trường học, y tế, chợ, sân thể thao... còn thiếu. Vì vậy, trong giai đoạn tới, cần bố trí quỹ đất hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sản xuất và sinh hoạt.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng giao thông**

- Đường quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn huyện:

+ Quốc lộ 24: Là tuyến giao thông đường bộ quốc gia nối Bắc Tây Nguyên với Biển Đông. Dài 170 km bắt đầu từ đoạn giao với Quốc lộ 1A tại ngã tư Thạch Trụ, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, chạy qua phía Bắc thị xã Đức Phổ, qua huyện Ba Tơ và thị trấn Ba Tơ, qua huyện Kon Plông và thị trấn Măng Đen, qua huyện Kon Rẫy và thị trấn Đăk Rve, đến thành phố Kon Tum và kết thúc tại phường Thắng Lợi của thành phố này.

+ Tỉnh lộ 676: Đoạn qua đô thị Kon Plông có mặt cắt ngang rộng 8.0m, mặt đường trải nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi.

+ Tuyến đường Đông Trường Sơn nối từ đường Hồ Chí Minh đi Đà Lạt có 50 km chạy qua huyện Kon Plông.

Nhìn chung do yếu tố địa hình phức tạp đồi núi nhiều, bị chia cắt, độ dốc dọc lớn nên mạng lưới đường giao thông của đô thị Kon Plông còn yếu kém chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Vào mùa mưa bão các tuyến đường thường bị sạt lở, lún, kết cấu mặt đường dễ bị phá hoại.

Tuy nhiên với lợi thế có tuyến QL24 và TL 676 chạy qua do vậy tạo tiền đề cho việc phát triển mạng lưới giao thông sau này của đô thị Kon Plông. Đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa đón du khách lên khu du lịch sinh thái Măng Đen.

### **2.5.2. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng thủy lợi**

Hệ thống sông, kênh trục dẫn nước tưới

- *Nhánh sông ĐăkPne*: Dài khoảng 30 km, là chi lưu của sông Đăk Blà. Vùng đầu nguồn được tạo nên bởi các hợp thủy và các nhánh suối nhỏ chảy từ xã Măng Cành đổ về huyện Kon Rẫy. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Nghé*: Chảy qua địa bàn huyện Kon Plông là một trong những nhánh chính của Sông Đăk Blà. Sông bắt nguồn từ xã Măng Bút đến hết địa bàn huyện và gặp Sông Đăk Ne huyện Kon Rẫy, có chiều dài trong địa

bàn huyện là 61 km, bắt nguồn từ độ cao 1660 m so với mực nước biển và kết thúc tại đầu nguồn sông Đăk Ne là 860 m. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Lò*: Chảy qua xã Ngok Tem, có chiều dài khoảng 15 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Ring*: Chảy qua xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Suối ToMeo*: Chảy dọc ranh giới xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, huyện còn có một số sông, suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc với các sông suối chính sau:

- Sông Nam Vao có chiều dài trong địa bàn huyện 24 km.

- Suối Đăk Đrinh có chiều dài trong địa bàn huyện là 24 km.

- Suối Đăk Lô chiều dài 26 km.

- Suối Đăk Xờ Rạch chiều dài 33 km.

- Suối Đăk Re chiều dài 21 km.

- Trạm bơm 1: Trạm bơm bơm nước từ nhánh suối ĐăcKe với công suất 2000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Đường ống dẫn nước thô từ trạm bơm cấp 1 về trạm xử lý đường kính D200 dài 1,4 km.

- Đường ống phân phối bao phủ toàn bộ khu vực của thị trấn tổng chiều dài 15836m đường kính từ D80 – D150.

### **2.5.3. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng cấp điện**

Nhìn chung, hệ thống cung cấp điện của Kon Plông đã được cải thiện đáng kể. Để đáp ứng tốt hơn nữa nguồn điện năng cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại nền kinh tế huyện, cần tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện các hệ

thống đường dây chuyên tải, các trạm biến áp..., tổ chức và quản lý vận hành lưới điện có hiệu quả hơn.

#### **2.5.4. Phân tích thực trạng phát triển Giáo dục**

- Tổng kết năm học trên địa bàn huyện có 33 đơn vị trường thuộc sự quản lý của phòng giáo dục và đào tạo, 01 trường PT DTNT và 01 trường phân hiệu PT DTNT. Trong đó có 07 trường đã công nhận được chuẩn quốc gia; xây dựng lộ trình trường đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2020. Toàn huyện có 403 lớp với 6.688 học sinh. Duy trì bền vững ở 9/9 xã đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng với độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở. 100% số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Làm tốt công tác huy động và duy trì sĩ số học sinh: Bạc học Mầm non và Tiểu học đạt 98,7%, Bạc THCS đạt 97,1%. Tổ chức thi cuối học kỳ và tổ chức tổng kết năm học 2017 – 2018 tại các đơn vị trường học trên địa bàn huyện.

- Năm học 2017-2018 toàn huyện có 33 đơn vị trường được sự quản lý của phòng giáo dục và đào tạo, 01 trường PT DTNT, 01 trường phân hiệu PT DTNT và mở thêm 01 điểm PT DTNT tại xã Hiếu. Duy trì 07 trường đạt chuẩn quốc gia. Tổng số học sinh đầu năm học là 7.007 học sinh với 405 lớp, tăng 215 học sinh so với năm học trước. Duy trì bền vững ở 9/9 xã đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở. 100% số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi làm tốt công tác huy động và duy trì sĩ số học sinh ở các cấp bậc học.

- Thực hiện xây dựng Kế hoạch phân luồng đối tượng học sinh giai đoạn 2016-2020; kế hoạch giảng dạy 2 buổi/ngày và trên 6 buổi trên tuần theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn QG theo lộ trình đã được duyệt trường đạt chuẩn QG.

#### **2.5.5. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng Y tế**

Trong những năm qua, cơ sở vật chất của trạm y tế tại các xã được đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị phục vụ y tế. Hệ thống trạm y tế xã và thị trấn có bác sỹ công tác thường xuyên; trạm y tế các xã, thị trấn duy trì chế độ trực ban, đảm bảo đủ cơ số thuốc thiết yếu phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực

hiện; chủ động triển khai các biện pháp y tế dự phòng, không để dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân ở hai tuyến huyện, xã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng nâng cao chất lượng. Duy trì các kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về y tế, nâng cao tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng .

#### **2.5.6. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng Văn hóa, thể dục thể thao**

Các hoạt động văn hóa ngày càng phong phú, nhận thức của các cấp ủy Đảng và nhân dân về vai trò văn hóa thông tin đối với đời sống xã hội được nâng lên, việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa và phong trào xã hội hóa các hoạt động văn hóa thông tin được đông đảo cán bộ, nhân dân trong huyện hưởng ứng tham gia. Các lĩnh vực hoạt động quần chúng, thông tin cổ động, biểu diễn, văn nghệ quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển. Công tác thông tin tuyên truyền hoạt động tốt, phục vụ các chương trình, mục tiêu, các ngày lễ, kỷ niệm bằng nhiều hình thức phong phú.

Hàng năm, các hoạt động lễ hội trên địa bàn huyện được tổ chức trang trọng, có ý nghĩa giáo dục truyền thống văn hóa tốt đẹp, tạo sự gắn bó, đoàn kết cộng đồng.

Phong trào thể dục thể thao phát triển ngày càng sâu rộng đến các địa bàn dân cư, công tác xã hội hóa thể dục thể thao ngày càng được mở rộng và nâng cao chất lượng, thu hút đông đảo các đối tượng. Tuy nhiên, hiện nay, một số nhà văn hóa và sân thể thao ở các thôn cần mở rộng hoặc quy hoạch mới để đáp ứng nhu cầu của nhân dân ở một số xã như Ngọc Tem, Đăk Nên, Đăk Tăng... đặc biệt là tại các xã về đích nông thôn mới.

#### **2.5.7. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng bưu chính viễn thông**

Mạng lưới bưu chính, viễn thông của huyện những năm qua luôn được nâng cấp, đáp ứng công tác thông tin liên lạc và các nhiệm vụ chính trị của địa phương, 9/9 xã, thị trấn của huyện có đường dây điện thoại, tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại đạt 100%. Huyện có Bưu điện trung tâm và 1 Đài viễn thông đáp ứng công tác thông tin liên lạc và các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Mạng lưới phát hành báo chí được thực hiện từ huyện đến xã, thôn.

Công tác thông tin tuyên truyền phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của địa phương. Huyện có một đài phát thanh phủ sóng toàn huyện, cơ sở vật chất kỹ thuật của Đài huyện khang trang, hiện đại, 9 Đài truyền thanh xã, thị trấn

cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

### **2.5.8. Phân tích thực trạng phát triển hạ tầng Quốc phòng, an ninh**

Công tác quân sự địa phương đã có nhiều tiến bộ. Các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. Công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở và lực lượng dự bị động viên được quan tâm hàng năm. Lực lượng quân sự huyện luôn thực hiện tốt nhiệm vụ huấn luyện.

Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm chú trọng. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ Quốc tiếp tục được phát triển về mọi mặt; ý thức trách nhiệm của nhân dân trong công tác đảm bảo an ninh trật tự từng bước được nâng lên. Lực lượng công an xã, thị trấn thường xuyên được chấn chỉnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Hoạt động kiểm sát có nhiều cố gắng, nhất là trong lĩnh vực kiểm tra tư pháp. Hoạt động tuyên truyền, giải thích pháp luật, tư vấn pháp luật đã tăng cường. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân đã được thực hiện tích cực.

Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, tổ chức có hiệu quả công tác huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên, các đợt diễn tập, bảo quản tốt vũ khí trang bị kỹ thuật.

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Thuận lợi**

+ Huyện Kon Plông nằm phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum, nằm trong vùng Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế

+ Nền kinh tế đang có bước tăng trưởng nhanh ổn định, có tiềm năng phát triển du lịch và dịch vụ: phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đây là điều kiện thuận lợi để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của huyện; thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng cơ sở hạ tầng; kinh doanh, mở rộng thị trường, tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập đặc biệt là khu vực nông thôn; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho sản xuất. Phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp tiêu dùng, chế

biến nông sản với lợi thế giao thông cũng như tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn lao động sẵn có của huyện.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống giao thông phân bố rộng khắp và khá hợp lý nên tạo thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển nền kinh tế đa dạng.

### **2.6.2. Hạn chế**

+ Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn, xây dựng nông thôn mới thì việc bố trí đất cho các khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, việc đầu tư, cải tạo phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, trường học, y tế...) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí công trình.

+ Cùng với đẩy nhanh phát triển công nghiệp - xây dựng, dịch vụ du lịch, tốc độ đô thị hóa sẽ diễn ra nhanh trong những năm tới. Nhu cầu đất cho quy hoạch mở rộng đô thị là khá lớn gây áp lực không nhỏ đến sử dụng đất đặc biệt là các khu vực có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển.

+ Việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng; ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất không phù hợp, đòi hỏi phải đầu tư và quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường sinh thái.

## **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **3.1. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Hàng năm do chịu ảnh hưởng mưa bão, thời lượng mưa kéo dài và tình trạng phá rừng trong quá khứ là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sạt lở đất nghiêm trọng trên địa bàn huyện.

Tình trạng mưa kéo dài dẫn đến một số điểm sạt lở nghiêm trọng cụ thể như: Tại km193 đường Trường Sơn Đông, đoạn qua địa bàn xã Ngọc Tem vừa xảy ra một vụ sạt lở đất, đá lớn khiến giao thông từ trung tâm huyện vào xã bị tê liệt và rên tuyến Trường Sơn Đông có hàng chục khối đá khổng lồ rơi

từ trên núi xuống, chắn ngang đường rất khó khăn để di chuyển, thông đường. (Ảnh hưởng của cơn bão số 12 trong hai ngày 11-12 tháng 11 năm 2020).

Do ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường mạnh, kết hợp nhiều động gió Đông trên cao từ ngày 29/11 đến ngày 5/12, trên địa bàn huyện Kon Plong (Kon Tum) có mưa kéo dài, có nơi mưa to đến rất to gây sạt lở nghiêm trọng, làm tê liệt tuyến đường Trường Sơn Đông (đoạn qua tỉnh Kon Tum). trong mùa mưa bão năm 2016, tuyến đường Trường Sơn Đông bị sạt lở 3 đợt với hơn 25.000 khối đất đá gây ách tắc và khó khăn trong tham gia giao thông của người dân nơi đây.

### **3.2 Phân tích, đánh giá các yếu tố khác**

Biến đổi khí hậu cùng với sự gia tăng của nhiệt độ toàn cầu là những biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng của hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, nắng nóng trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với sản xuất và đời sống. Mối đe dọa này ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn khi dân số ngày càng tăng, các hoạt động kinh tế ngày càng phát triển.

- Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc... các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, ngập lụt, ngập úng hay hạn hán, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

- Tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước như chế độ mưa thay đổi có thể gây sạt lở ngập lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

- Tác động của BĐKH đối với nông nghiệp và an ninh lương thực, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Trong giai đoạn vừa qua, biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp phát triển sản xuất nông nghiệp huyện do các hiện tượng mưa, bão gây úng ngập, nắng nóng kéo dài làm hạn hán, mùa đông mưa ít lưu lượng nước các sông

giảm xuống gây tác động môi trường sinh thái, làm suy giảm đáng kể năng suất cây trồng, vật nuôi trong sản xuất. Do đó cần phải bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, cần quan tâm trồng cây xanh, giảm tỷ lệ bê tông hóa ở khu vực nông thôn, xây dựng các vành đai xanh từ thành thị đến nông thôn, sản xuất phải gắn với bảo vệ môi trường...sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả nhằm ứng phó với các kịch bản biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

#### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

##### **1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

##### ***1.1.1. Việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất***

- Sau khi Luật đất đai năm 2013 ra đời và có hiệu lực thi hành, được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông đã tổ chức đưa Luật đất đai 2013 cùng nhiều văn bản pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai khác vào cuộc sống giúp cho mọi tổ chức đoàn thể và quần chúng nhân dân hiểu và nghiêm túc chấp hành. Các văn bản đã được tổ chức thực hiện như: Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi bổ sung hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng đơn giá nhà công trình năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Căn cứ Quyết định số 30/2018/ QĐ- UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung điều 9 của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Nhìn chung, huyện Kon Plông đã tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất khá tốt. Do vậy, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện tiếp tục được củng cố, cơ bản hoàn thành những nhiệm vụ và kế hoạch đề ra.

##### **1.1.2. Công tác xác lập, quản lý địa giới hành chính**

Thực hiện chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ), huyện Kon Plông đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính huyện với các huyện lân cận, lập lại hồ sơ và chôn mốc giới.

UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các ngành có liên quan tiến hành xác định ranh giới, mốc giới cụ thể cho cấp xã. Đến nay, 9 đơn vị hành chính xã, thị trấn trong huyện đều đã có bản đồ địa giới hành chính theo chỉ thị 364 với các đường ranh giới, mốc giới được xác định rõ ràng.

### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

Đến nay trên địa bàn huyện tất cả các xã đã có bản đồ địa chính, được lập theo hệ tọa độ chính quy VN2000 và được lưu giữ cả dạng số và dạng giấy đã góp phần làm cơ sở để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất (đăng ký đất đai), giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng; cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập quy hoạch xây dựng khu dân cư; thanh tra tình hình sử dụng đất và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai; cơ sở thống kê, kiểm kê đất đai.

Năm 2019, Kon Plông đã hoàn thành công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2019 cấp xã, huyện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Bản đồ đều được lập bằng phương pháp số (file chuẩn.DGN), nằm trong hệ tọa độ chuẩn quốc gia (VN-2000). Đây là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý đất đai và hoạch định phát triển kinh tế - xã hội.

### **1.1.4. Công tác quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất**

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất đã được triển khai khá tốt. Kon Plông đã thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 ở cả cấp huyện và xã. Trước nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, đây là hành lang pháp lý, là cơ sở để quản lý và sử dụng đất đai, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

Thực hiện một số điểm mới của Luật đất đai năm 2013, công tác lập kế hoạch sử dụng đất của các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 của

huyện được thực hiện và phê duyệt đúng thời gian quy định. Luôn tổng hợp nhu cầu mới phát sinh để đề nghị tỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất.

#### **1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu thực tế với phương châm tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là việc sử dụng đất nông nghiệp vào các mục đích khác. Hồ sơ đất đai được thẩm định theo đúng quy định, có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp nên đã rút ngắn được thời gian thực hiện, cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sử dụng của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo quy định của pháp luật, ít có khiếu nại xảy ra đồng thời giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng.

Việc giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng đất kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao.

Tham mưu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm: từ năm 2016 đến năm 2020 đã chuyển mục đích sử dụng đất 965 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Đồng thời phối hợp với các ngành liên quan thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án.

#### **1.1.6. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất trên địa bàn huyện trong những năm qua đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

### **1.1.7. Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Nhìn chung, việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong những năm qua đã được địa phương và người dân quan tâm. Tuy nhiên, chất lượng hồ sơ cấp giấy chứng nhận gửi cơ quan thẩm định của một số địa phương không đảm bảo, có nhiều sai sót không đủ điều kiện xét duyệt đề trình cấp trên.

Tăng cường thực hiện xử lý đất dôi dư trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho nhân dân.

Thực hiện lập hồ sơ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện.

### **1.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai**

Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo chỉ 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 1672/KH-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ. Nhìn chung, hoạt động công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, chất lượng bản đồ và số liệu thống kê, kiểm kê về đất đai đã sát với hiện trạng.

### **1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai**

Công tác xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai chưa được thực hiện trên địa bàn huyện Kon Plông. Hiện nay, nhiều địa phương trên cả nước đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và thu được nhiều kết quả khả quan. Công tác này đang góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đất đai trong giai đoạn hiện nay. Thực tế, việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm xây dựng được một hệ thống thống nhất trên phạm vi cấp tỉnh và cập nhật

thông tin; ở địa phương giúp các Sở TN&MT theo dõi, giám sát về tình hình sử dụng đất, thực hiện quy hoạch; ở cấp Bộ trực tiếp là Tổng cục Quản lý đất đai nắm được tình hình sử dụng đất...

Đồng thời, thông qua hệ thống, việc tra cứu truy cập thông tin đất đai của các cấp được dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi; cán bộ Văn phòng Đăng ký cấp tỉnh, huyện có thể cập nhật, đồng thời, cùng một lúc tất cả những kết quả đăng ký lần đầu cũng như những biến động đất đai, nhà ở, tài sản phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng đất tại địa phương như chia tách thửa, thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng, thế chấp, bổ sung tài sản... Nhờ vậy, giảm được rất nhiều thời gian, nhân lực cho việc chỉnh lý bản đồ, hồ sơ, sổ bộ địa chính ở các cấp, cơ sở dữ liệu địa chính sau khi hình thành luôn được cập nhật thường xuyên, đầy đủ và tại mọi thời điểm luôn phản ánh thông tin mới nhất của các thửa đất. Vì vậy, trong thời gian tới huyện Kon Plông cần được xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai.

#### **1.1.10. Công tác quản lý tài chính về đất đai**

Nhìn chung, công tác quản lý tài chính về đất đai của huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành, ngoài ra còn có các nguồn kinh phí do Nhà nước cung cấp.

#### **1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất... góp phần đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, do còn những hạn chế nhất định trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần nào đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác này.

#### **1.1.12. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện được quan tâm và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra... đã ngăn chặn và xử lý các hành vi sử dụng đất không đúng mục đích. Điều này đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, đưa đất đai vào sử dụng đúng mục đích, bền vững, có hiệu quả.

#### **1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai**

Huyện đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân về nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2013. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách thuế nông nghiệp, hỗ trợ vốn, pháp luật đất đai...

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

#### **1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai**

Hàng năm trên địa bàn huyện vẫn xảy ra một số vụ tranh chấp đất đai giữa các hộ sử dụng đất liền kề và trong dòng tộc về ranh giới sử dụng đất, quyền thừa kế... nhưng đã được huyện và các cấp có thẩm quyền giải quyết.

#### **1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai**

Thực hiện Luật đất đai 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ở tỉnh và các huyện, thành phố, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trung tâm phát triển quỹ đất của huyện là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu

hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.**

### **1.2.1. Những kết quả đạt được**

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của huyện luôn được quan tâm và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Về cơ bản đã hình thành hệ thống quản lý và thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai những năm tiếp theo.

Công tác thanh tra, kiểm tra đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, đơn thư khiếu nại, tố cáo vi phạm trong sử dụng đất được thực hiện, xử lý kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và được nhân dân đồng tình ủng hộ, số lượng đơn thư khiếu nại giảm.

### **1.2.2. Những tồn tại cần được khắc phục**

Do đất đai là vấn đề nhạy cảm, việc sử dụng đất mang nặng tính lịch sử, trong tư duy của một bộ phận nhân dân chưa phù hợp với quy định của pháp luật, một số nội dung quản lý đất đai trước đây thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở pháp luật nên dẫn đến một số tồn tại cần được khắc phục, đó là:

- Quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân không rõ ràng, gây khó khăn trong việc thu hồi đất, quản lý mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai;

- Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn xảy ra như lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, vi phạm quy hoạch...

### **1.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại**

*\* Chủ quan:*

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai chưa sâu rộng thường xuyên, chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Cấp ủy, chính quyền một số địa phương còn buông lỏng trong quản lý

đất đai, còn thiếu sâu sát, thiếu kiên quyết trong việc xử lý những vi phạm về đất đai, một số nơi còn tình trạng ngại va chạm, xử lý lầy lệ trong vi phạm về đất đai.

- Trình độ của cán bộ công chức trong lĩnh vực đất đai, đặc biệt là ở cơ sở còn nhiều hạn chế.

*\* Khách quan:*

- Chính sách đất đai nhiều thay đổi, Luật đất đai 2013 sau khi có hiệu lực thi hành nhưng nhiều nội dung chưa được tinh cụ thể hóa nên gặp khó khăn lúng túng trong quá trình thực hiện.

- Đất đai biến động thường xuyên xong việc chỉnh lý hồ sơ địa chính tại các xã, thị trấn không kịp thời dẫn đến số liệu không chính xác.

- Những đơn thư liên quan đến đất đai trong những năm qua đều là những việc phức tạp, vướng mắc từ lâu, quản lý còn buông lỏng, giấy tờ tài liệu liên quan không có hoặc không còn lưu giữ vì vậy rất khó khăn trong quá trình xác minh giải quyết.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.**

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Kon Plông trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai, vì phần lớn năng lực cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn còn hạn chế. Nếu nắm vững được Luật, các văn bản dưới Luật, chắc chắn

sẽ giảm bớt những vấn đề làm sai Luật như đang diễn ra ở các góc độ và mức độ khác nhau như hiện nay.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch hoá sử dụng đất đai cấp xã, cấp huyện đã được phê duyệt. Xử lý nghiêm minh tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công; đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép. Các cấp ủy Đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện 137.124,57 ha. Trong đó:

Đất nông nghiệp 131.787,29 ha, chiếm 96,11% tổng diện tích tự nhiên;

Đất phi nông nghiệp là 4.529,21 ha, chiếm 3,3% tổng diện tích tự nhiên;

Đất chưa sử dụng là 808,07 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên;

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>137.124,57</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.787,29</b>	96,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,09	2,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.007,06	1,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.657,22	8,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.522,85	3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	28,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.995,61	52,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,63	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	196,87	0,14
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.529,21</b>	3,30

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,62	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,001
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,47	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,37	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,0004
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,47	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.471,04	1,80
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	515,83	0,38
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	33,49	0,02
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	4,51	0,00
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	2,94	0,00
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	49,80	0,04
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	5,58	0,00
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1.795,91	1,31
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,20	0,002
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	4,67	0,003
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	1,04	0,001
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	6,81	0,005
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	47,77	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,49	0,0004
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	<i>DSH</i>	3,59	0,003
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,88	0,38
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,50	0,02
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	0,004
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	735,47	0,54
2.17	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	12,08	0,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98	0,001
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>808,07</b>	<b>0,59</b>

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Kon Plông)

### 2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 131.787,29 ha. Trong đó: diện tích đất trồng lúa là 4.011,09 ha, chiếm 2,93% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất trồng cây hàng năm khác 11.657,22 ha, chiếm 8,5% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất trồng cây lâu năm 4.522,85 ha, chiếm 3,3% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất rừng phòng hộ 39.374 ha, chiếm 28,71% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất rừng sản xuất 71.995,61 ha, chiếm 52,5% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất nuôi trồng thủy sản 29,63 ha chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp khác 196,87 ha chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 2020**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.787,29</b>	<b>96,11</b>
1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,09	2,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.007,06	1,46
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.657,22	8,50
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.522,85	3,30
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	28,71
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.995,61	52,50
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,63	0,02
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	196,87	0,14

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Kon Plông)

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có diện tích 4.529,21 ha, chiếm 3,3% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích 16,32 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, tập trung trên địa bàn thị trấn Măng Đen.

- Đất an ninh có diện tích 2,03 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên, tập trung tại thị trấn Măng Đen.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 9,47 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên tập trung tại thị trấn Măng Đen.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 425,37 ha, chiếm

0,31% diện tích đất tự nhiên. Tập trung chủ yếu tại thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 0,6 ha, chiếm 0,0004% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 13,47 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích 2471,04 ha, chiếm 1,8% diện tích đất tự nhiên. Trong đó bao gồm:

+ Đất giao thông có diện tích là 515,83 ha, chiếm 0,38 % diện tích đất tự nhiên. Trên địa bàn huyện có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua như tuyến QL 24, đường tỉnh 676, tuyến Trường Sơn Đông đi tỉnh Quảng Ngãi...

+ Đất thủy lợi có diện tích 33,49 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Đất thủy lợi trên địa bàn huyện gồm các hệ thống kênh tưới, hệ thống cống, đập, trạm bơm...

+ Đất công trình năng lượng có diện tích 1795,91 ha, chiếm 1,31% diện tích đất tự nhiên. Đất này chủ yếu là để xây dựng các nhà máy thủy điện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 2,2 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên. Đất này chủ yếu là để xây dựng hệ thống mạng truyền thông...

+ Đất cơ sở văn hoá có diện tích 4,51 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên bao gồm diện tích xây dựng các nhà văn hóa xã, tượng đài...

+ Đất cơ sở y tế có diện tích 2,94 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích xây dựng các trạm y tế xã, bệnh viện, phòng khám.

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo có diện tích 49,8 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích khuôn viên các trường mầm non, tiểu học, trung học...

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao có diện tích 5,58 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các sân vận động, sân thể dục thể thao của huyện, xã.

+ Đất chợ có diện tích 0,49 ha, chiếm 0,0004% diện tích đất tự nhiên.

+Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 1,04 ha, chiếm 0,01% diện

tích đất tự nhiên. Diện tích này dùng để chứa và xử lý rác thải. Với yêu cầu phát triển của sản xuất, trong giai đoạn tới cần bổ sung diện tích loại đất này nhằm đảm bảo việc xử lý rác thải ở các xã...

+ Đất ở tại nông thôn có diện tích 194,21 ha, chiếm 0,38% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất ở tại đô thị có diện tích 194,21 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên, tập trung trên địa bàn thị trấn Măng Đen và đất ở thuộc các khu đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 23,5 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích các trụ sở huyện ủy, UBND huyện, xã, thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,88 ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 6,81 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên gồm diện tích chùa, nhà thờ... nằm rải rác trong khu dân cư.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 47,77 ha, chiếm 0,003% diện tích đất tự nhiên. Hiện nay đất nghĩa trang nghĩa địa ở một số xã còn thiếu cần mở rộng.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 13,47 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 12,05 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh có diện tích 735,47 ha, chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 12,08 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 1,98 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.529,21</b>	<b>3,30</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	13,62	0,01
2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,001
3	Đất khu công nghiệp	SKK		
4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,47	0,01
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,37	0,31
7	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	SKS	0,60	0,0004
7	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,47	0,01
8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.471,04	1,80
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	515,83	0,38
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	33,49	0,02
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	4,51	0,003
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	2,94	0,002
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	49,80	0,04
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	5,58	0,004
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1.795,91	1,31
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,20	0,002
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	4,67	0,003
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	1,04	0,001
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	6,81	0,005
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	47,77	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,49	0,0004
	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	<i>DDL</i>	0,00	0,00
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DSH</i>	3,59	0,003
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	0,01
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,88	0,38
11	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	0,14
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,50	0,02
13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	0,004
14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	735,47	0,54
16	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	12,08	0,01
17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98	0,001
	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>808,07</b>	<b>0,59</b>

(Nguồn: Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Kon Plông)

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước**

\* Theo số liệu năm 2016, tổng diện tích tự nhiên huyện Kon Plông là 137.124,57 ha. Và thống kê đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích đất tự nhiên huyện Kon Plông là 137.124,57 ha không có sự thay đổi về tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện.

\* Theo số liệu quy hoạch được phê duyệt kỳ trước, có sự chuyển đổi, chuyển mục đích giữa các loại đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: Theo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện, diện tích quy hoạch đất nông nghiệp của huyện Kon Plông là 129.964 ha kết quả thực hiện được 131.787,29 ha tăng 1.823,29 ha so với diện tích quy hoạch được phê duyệt.

+ Diện tích quy hoạch đất trồng lúa được phê duyệt là 3.277 ha, kết quả thực hiện đạt 4.011,09 ha tăng 734,09 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất trồng cây hàng năm là 4560 ha kết quả thực hiện đạt 11.657,22 ha tăng 7.097,22 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất trồng cây lâu năm là 1913 ha, kết quả thực hiện đạt 4522,85 ha tăng 2.609,85 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ là 43.395 ha, kết quả thực hiện đạt 39.374 ha giảm 4.021 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất là 71.267 ha, kết quả thực hiện đạt 71.995,61 ha tăng 728,61 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản là 191 ha, kết quả thực hiện đạt 29,63 ha, giảm 161,37 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác là 5.361,01 ha, kết quả thực hiện đạt 196,87 ha, giảm 5.164,14 ha.

**Bảng 4. Biến động sử dụng đất nông nghiệp quy hoạch kỳ trước**

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích		So sánh
			Diện tích QH được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện(ha)	Tăng(+) Giảm(-) (ha)
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>129.964,00</b>	<b>131.787,29</b>	<b>1.823,29</b>
1	Đất trồng lúa	LUA	3.277,00	4.011,09	734,09
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.560,00	11.657,22	7.097,22
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	,1.91300	4.522,85	2.609,85
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.395,00	39.374,00	-4.021,00
5	Đất rừng sản xuất	RSX	71.267,00	71.995,61	728,61
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,00	29,63	-161,37
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.361,01	196,87	-5.164,14

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Kon Plông)

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Kon Plông được phê duyệt kỳ trước là 7.089 ha kết quả thực hiện đạt 4.529,21 ha giảm 2.559,79 ha.

+ Diện tích đất quốc phòng được phê duyệt quy hoạch là 406,04 ha kết quả thực hiện đạt 13,62 ha giảm 392,42 ha.

+ Diện tích đất an ninh được phê duyệt quy hoạch là 3 ha, kết quả thực hiện đạt 2,03 ha giảm 0,97 ha.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp được phê duyệt quy hoạch là 20 ha, kết quả thực hiện đạt 0 ha, giảm 20 ha.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ được phê duyệt quy hoạch là 324 ha, kết quả thực hiện đạt 9,47 ha, giảm 314,53 ha.

+ Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được phê duyệt quy hoạch là 560 ha, kết quả thực hiện đạt 425,37 ha, giảm 134,63 ha.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng được phê duyệt quy hoạch là 3.543,78

ha, kết quả thực hiện đạt 2.471,04 ha giảm 1.072,74 ha.

**Bảng 5. Tình hình biến động sử dụng đất phi nông nghiệp kỳ trước**

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích QH được phê duyệt (ha)	Kết quả đạt được đến 2020 (ha)	Tăng, giảm (ha)
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.089,00</b>	<b>4.529,21</b>	<b>-2.559,79</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	406,04	13,62	-392,42
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	2,03	-0,97
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00		-20,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,00	9,47	-314,53
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	560,00	425,37	-134,63
2.6	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,00	0,60	-11,40
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	70,39	13,47	-56,92
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.543,78	2.471,04	-1.072,74
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,00	515,88	-439,12
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	50,00	194,21	144,21
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,00	23,50	-44,50
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,00	4,88	-22,12
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		12,05	12,05
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	460,12	735,47	275,35
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,51	12,08	0,57
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	572,36	1,98	-570,38

(Nguồn: Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Kon Plông)

+ Diện tích đất ở tại nông thôn được phê duyệt quy hoạch là 955 ha, kết quả thực hiện đạt 515,88 ha giảm 439,14 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị được phê duyệt quy hoạch là 50 ha, kết quả thực hiện đạt 194,21 ha tăng 144,21 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phê duyệt quy hoạch là 68 ha, kết quả thực hiện đạt 23,5 ha giảm 44,5 ha.

+ Diện tích đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp được phê duyệt quy hoạch là 27 ha, kết quả thực hiện đạt 4,88 ha, giảm 22,12 ha.

+ Diện tích đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ được phê duyệt quy hoạch là 70,39 ha, kết quả thực hiện đạt 13,47 ha giảm 56,92 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp khác được phê duyệt quy hoạch là 572,36 ha, kết quả thực hiện đạt 1,98 ha giảm 570,38 ha.

### **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.**

##### *\* Hiệu quả kinh tế*

Cho đến nay, việc sử dụng đất đai của huyện tương đối ổn định và ngày càng cho hiệu quả kinh tế cao, năng suất cây trồng tăng mạnh, hiệu suất đồng vốn đầu tư của người dân ngày càng cao. Chính vì vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện luôn luôn tăng. Hiệu quả kinh tế trên diện tích đất đai ngày càng cao. Tuy nhiên vẫn còn một số ít hộ gia đình chưa thực sự quan tâm đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, chưa đổi mới theo cơ chế thị trường, giá nông sản vào chính vụ thu hoạch quá thấp, nhiều sản phẩm nông nghiệp làm ra không có chỗ tiêu thụ. Chưa có vùng sản xuất cây hàng hoá lớn để tạo hàng hóa tập trung phát triển công nghiệp chế biến tại chỗ, nâng giá thành sản phẩm. Trong vài năm gần đây thị trường bất động sản chưa phát triển mạnh dẫn đến việc phát triển quỹ đất tạo nguồn vốn cho phát triển cùng gặp nhiều khó khăn.

##### *\* Hiệu quả xã hội*

Trình độ dân trí tăng, năm 2020 số học sinh trong độ tuổi đến trường đạt tỷ lệ 100%, phổ cập tiểu học, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, công tác an ninh trật tự xã hội được đảm bảo, tệ nạn xã hội giảm mạnh. Nhiều hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa, phong trào văn hóa thể thao phát triển, các tổ chức xã hội được giữ vững và ngày càng phát triển. Tỷ lệ phát triển dân số giảm đáng kể.

Việc sử dụng đất ngày càng ổn định, người dân ý thức hơn về vai trò trách nhiệm trong sử dụng đất.

##### *\* Hiệu quả môi trường*

Trong những năm qua công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh, chính vì vậy việc sử dụng đất đai của huyện đã gây áp lực nhiều đến môi trường.

Cảnh quan môi trường ở huyện đã được quan tâm, triển khai nhiều dự

án về môi trường và xây dựng được phong trào xanh sạch đẹp môi trường đô thị và nông thôn.

Vấn đề tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất những năm qua luôn được huyện quan tâm, từ đó đã đưa ra nhiều chương trình hành động, nhiều phương án quy hoạch nhằm bảo vệ môi trường cả ở vùng đô thị, vùng nông thôn. Tuy nhiên việc sử dụng đất những năm vừa qua cũng có những tác động sau:

- Môi trường không khí bị ô nhiễm nhất là những vùng dọc các tuyến đường. Nguyên nhân chính là do việc vận chuyển đất, cát trên xe tải không đảm bảo về môi trường và bụi do san lấp các khu đô thị, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ...

- Nguồn nước cũng có nguy cơ bị ô nhiễm do những tác động sau:

+ Việc tập trung vào nâng cao năng suất cây trồng bằng cách sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu... dẫn đến nguy cơ nguồn nước bị ô nhiễm.

+ Nước thải tại các xưởng sản xuất, nước thải sinh hoạt của khu vực dân cư chưa được xử lý làm ảnh hưởng lớn đến môi trường và sức khỏe cộng đồng

+ Hầu hết nước của các ao, hồ trong huyện cũng bắt đầu có biểu hiện bị ô nhiễm do nguồn nước không được lưu thông, cùng với nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm của các hộ dân và nước thải sản xuất kinh doanh của các làng nghề....

- Môi trường đất trong cũng đã bị tác động do nguồn nước bị ô nhiễm làm cho đất cũng bị suy thoái theo.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a) Cơ cấu sử dụng đất.**

Huyện Kon Plông có tổng diện tích tự nhiên là 137.124,57 ha, mật độ dân số bình quân 48 người/Km<sup>2</sup>. Năm 2020, các nhóm đối tượng sử dụng đất chính là: Hộ gia đình và cá nhân, các tổ chức trong nước, UBND cấp xã, các tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư. Đối tượng quản lý đất đai gồm UBND các xã, phường và cộng đồng dân cư. Cụ thể được phân bổ như sau:

\* Các đối tượng sử dụng đất đai:

- Hộ gia đình và cá nhân: 25.158,45 ha, chiếm 18,35% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất nông nghiệp 24.363,36 ha, đất phi nông nghiệp 795,08 ha.

- Các tổ chức trong nước sử dụng 105.255,13 ha, chiếm 76,76% tổng diện tích tự nhiên, trong đó tổ chức kinh tế sử dụng 58.364,58 ha, cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 171.23,96 ha, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 29.767,17 ha.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 6,81 ha, chiếm 0,005% tổng diện tích tự nhiên.

\* Các đối tượng quản lý đất đai:

- UBND cấp xã quản lý 1.943,51 ha, chiếm tỷ lệ 1,42% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất phi nông nghiệp 1.138,55 ha.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 4760,09 ha, chiếm 3,47% tổng diện tích tự nhiên, trong đó là toàn bộ đất phi nông nghiệp.

*b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.*

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại,...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, các cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng,... nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm, xã, thị trấn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,... nhiều khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đến nay đã có trên 99,41% diện tích được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn 0,59%

diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhanh do việc chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả ở những vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng mạnh góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ,... được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài tỉnh, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

*c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.*

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của địa phương đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế cũng như giữ vững đồng thời cải thiện từng bước độ phì nhiêu của đất.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu

tư vốn lớn, xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của khu vực.

- Người dân có tập quán canh tác lúa nước, trồng màu lâu đời đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất. Hiệu quả sử dụng đất đã được người dân chú trọng hơn. Người dân đã chú trọng nghiên cứu, ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống mới thâm canh cân đối, phòng trừ sâu bệnh...chính vì vậy năng suất cây trồng ngày càng được nâng cao dù một phần diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng an ninh lương thực vẫn đảm bảo, có một phần lương thực, thực phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Đất đai của các xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay người dân đã trồng 2 vụ, 3 vụ, 4 vụ trong một năm. Như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều.

- Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình trạng sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu làm cho đất đai có xu hướng suy thoái làm giảm sức sản xuất. Vấn đề cơ giới trong sử dụng đất cũng gặp nhiều khó khăn vì người dân thiếu vốn.

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp tốt phòng Tài chính Kế hoạch xem xét, cân đối kinh phí, sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm để tham mưu cho UBND huyện, thông qua hội đồng nhân dân phân bổ cho các phòng, ngành và địa phương đảm bảo kịp thời và hiệu quả. Ngoài ra tiếp tục hướng dẫn, theo dõi địa phương sử dụng đúng nội dung, đúng mục đích chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 114/2004/TTLT-BTC-BTNMT, ngày 29/12/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước phục vụ cho việc phát triển Công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu về khoa học môi trường, đặc biệt công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng rộng rãi các chỉ tiêu, tiêu chuẩn môi trường trong việc lựa chọn công nghệ, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, xây dựng và vận dụng các dự án xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Bên cạnh các hình thức tự nguyện, tăng cường chế tài bắt buộc áp dụng công nghệ sản xuất sạch và đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải, đối với các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

#### 2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Cần giành quỹ đất hợp lý để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại. Đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản và phúc lợi công cộng để nâng cao dân trí cả ở khu vực đô thị và nông thôn. Đáp ứng yêu cầu đất đai cho phát triển không gian huyện với mục tiêu là phát triển đa ngành, đặc biệt là quỹ đất cho phát triển ngành dịch vụ, du lịch....

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

*Bảng 6. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất quy hoạch kỳ trước.*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD được duyệt	Kết quả thực hiện CMD đến năm 2020		
				DT chuyển mục đích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>129.964,00</b>	<b>131.787,29</b>	<b>1.823,29</b>	<b>101,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.277,00	4.011,09	734,09	122,40
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.195,00	2.007,06	-187,94	91,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.560,00	11.657,22	7.097,22	255,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.913,00	4.522,85	2.609,85	236,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.395,00	39.374,00	-4.021,00	90,73
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	71.267,00	71.995,61	728,61	101,02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,00	29,63	-161,37	15,51
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.361,01	196,87	-5.164,14	3,67
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.089,00</b>	<b>4.529,21</b>	<b>-</b>	<b>63,89</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMD được duyệt	Kết quả thực hiện CMD đến năm 2020		
				DT chuyển mục đích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
					<b>2.559,79</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	406,04	13,62	-392,42	3,35
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	2,03	-0,97	67,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00		-20,00	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	324,00	9,47	-314,53	2,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	560,00	425,37	-134,63	75,96
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,00	0,60	-11,40	5,00
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70,39	13,47	-56,92	19,14
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.543,78	2.471,04	-	69,73
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	944,07	515,83	-428,24	54,64
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	114,22	33,49	-80,73	29,32
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	24,58	4,51	-20,07	18,35
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	9,69	2,94	-6,75	30,34
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	85,98	49,80	-36,18	57,92
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	188,81	5,58	-183,23	2,96
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	2.070,32	1.795,91	-274,41	86,75
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DSH</i>	5,81	3,59	-2,22	61,79
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,77	2,20	0,43	124,29
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	3,50		-3,50	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	4,06	0,49	-3,57	12,07
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	2,87	4,67	1,80	162,72
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	22,00	1,04	-20,96	4,73
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	26,00	6,81	-19,19	26,19
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	45,91	47,77	1,86	104,05
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,00	515,88	-439,12	54,02
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	50,00	194,21	144,21	388,42
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,00	23,50	-44,50	34,56
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,00	4,88	-22,12	18,07
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		12,05	12,05	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	460,12	735,47	275,35	159,84
2.16	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	11,51	12,08	0,57	104,95
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	572,36	1,98	-570,38	0,35

**a. Đất nông nghiệp:**

\* Theo số liệu quy hoạch được phê duyệt kỳ trước, có sự chuyển đổi, chuyển mục đích giữa các loại đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: Theo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện, diện tích quy hoạch đất nông nghiệp của huyện Kon Plông là 129.964 ha kết quả thực hiện được 131.787,29 ha tăng 1.823,29 ha so với diện tích quy hoạch được phê duyệt.

+ Diện tích quy hoạch đất trồng lúa được phê duyệt là 3.277 ha, kết quả thực hiện đạt 4.011,09 ha tăng 734,09 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất trồng cây hàng năm là 4560 ha kết quả thực hiện đạt 11.657,22 ha tăng 7.097,22 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất trồng cây lâu năm là 1913 ha, kết quả thực hiện đạt 4522,85 ha tăng 2.609,85 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ là 43.395 ha, kết quả thực hiện đạt 39.374 ha giảm 4.021 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất là 71.267 ha, kết quả thực hiện đạt 71.995,61 ha tăng 728,61 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản là 191 ha, kết quả thực hiện đạt 29,63 ha, giảm 161,37 ha.

+ Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác là 5.361,01 ha, kết quả thực hiện đạt 196,87 ha, giảm 5.164,14 ha.

**b. Đất phi nông nghiệp:**

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Kon Plông được phê duyệt kỳ trước là 7.089 ha kết quả thực hiện đạt 4.529,21 ha giảm 2.559,79 ha.

+ Diện tích đất quốc phòng được phê duyệt quy hoạch là 406,04 ha kết quả thực hiện đạt 13,62 ha giảm 392,42 ha.

+ Diện tích đất an ninh được phê duyệt quy hoạch là 3 ha, kết quả thực hiện đạt 2,03 ha giảm 0,97 ha.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp được phê duyệt quy hoạch là 20 ha, kết quả thực hiện đạt 0 ha, giảm 20 ha.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ được phê duyệt quy hoạch là 324 ha, kết quả thực hiện đạt 9,47 ha, giảm 314,53 ha.

+ Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được phê duyệt quy hoạch là 560 ha, kết quả thực hiện đạt 425,37 ha, giảm 134,63 ha.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng được phê duyệt quy hoạch là 3.543,78 ha, kết quả thực hiện đạt 2.471,04 ha giảm 1.072,74 ha.

- Diện tích đất giao thông được phê duyệt quy hoạch là 944,07 ha, kết quả thực hiện đạt 515,83 ha.

- Diện tích đất thủy lợi được phê duyệt quy hoạch là 114,22 ha, kết quả thực hiện đạt 33,49 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phê duyệt quy hoạch là 25,48 ha, kết quả thực hiện đạt 4,51 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phê duyệt quy hoạch là 9,69 ha, kết quả thực hiện đạt 2,94 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục phê duyệt quy hoạch là 85,98 ha, kết quả thực hiện đạt 49,80 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể thao phê duyệt quy hoạch là 188,81 ha, kết quả thực hiện đạt 5,58 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình năng lượng phê duyệt quy hoạch là 2070,32 ha, kết quả thực hiện đạt 1795,91 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình bưu chính, viễn thông phê duyệt quy hoạch là 1,77 ha, kết quả thực hiện đạt 2,2 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn được phê duyệt quy hoạch là 955 ha, kết quả thực hiện đạt 515,88 ha giảm 439,14 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị được phê duyệt quy hoạch là 50 ha, kết quả thực hiện đạt 194,21 ha tăng 144,21 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phê duyệt quy hoạch là 68 ha, kết quả thực hiện đạt 23,5 ha giảm 44,5 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được phê duyệt quy hoạch là 27 ha, kết quả thực hiện đạt 4,88 ha, giảm 22,12 ha.

+ Diện tích đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ được phê duyệt quy hoạch là 70,39 ha, kết quả thực hiện đạt 13,47 ha giảm 56,92 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp khác được phê duyệt quy hoạch là 572,36 ha, kết quả thực hiện đạt 1,98 ha giảm 570,38 ha.

## **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **3.2.1. Những kết quả đạt được**

- Có sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đã được cán bộ và nhân dân trên địa bàn huyện, xã nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng. Phương án quy hoạch được các cấp chính quyền công khai trong quá trình thực hiện, được nhân dân ủng hộ.

- Tư duy nhận thức về vị trí vai trò của công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước được nâng cao.

- Việc lập quy hoạch giai đoạn trước đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, tạo hành lang pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

- Trong những năm qua, trên cơ sở phương án quy hoạch, huyện đã có những quy định cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chấp thuận đầu tư của các dự án thuộc thành phần kinh tế đầu tư vào huyện.

- Việc quản lý và bảo vệ đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được thực hiện tốt, huyện đã quy hoạch các khu sản xuất lúa tập trung, xác định ranh giới đất lúa cần phải bảo vệ để đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lúa hàng hóa.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại trụ sở, đồng thời tiếp tục thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân kỳ 5 năm (2015-2020), thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn huyện.

### **3.2.2. Những tồn tại**

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Công tác phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

### **3.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại**

- Hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai được quan tâm đổi mới, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu khung quản lý đồng bộ. Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng vẫn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch đến năm 2030 của huyện như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào

nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Huyện Kon Plông có tổng quỹ đất đai là 137.124,57 ha, hiện đã đưa vào sử dụng 136.316,50 ha, chiếm 99,41% diện tích tự nhiên của huyện. Tiềm năng đất đai của huyện chủ yếu là khai thác theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên diện tích canh tác.

##### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.**

Phần lớn diện tích đang được sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện được sử dụng đúng mục đích, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao. Vì vậy trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất.

Xác định công nghiệp hóa nông thôn, phát triển dịch vụ tạo nên thế mạnh của huyện và nông nghiệp là nền tảng tạo sự phát triển bền vững, huyện Kon Plông đã chủ động thực hiện các biện pháp tích cực và thu được những kết quả đáng ghi nhận. Huyện đã kiên trì tổ chức thực hiện công tác phát triển nông lâm ngư nghiệp và các chương trình lồng ghép kinh tế - xã hội khác, đưa sản phẩm nông nghiệp từng bước trở thành hàng hóa. Vì vậy, sản lượng lương thực, thực phẩm mấy năm qua tăng đáng kể. Phát huy kết quả đó, trong thời gian tới, huyện sẽ tập trung chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển nông thôn; tăng cường ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch, phát triển hệ thống thủy lợi nhằm đưa diện tích đất chưa khai thác vào sử dụng.

##### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

###### **4.2.1. Tiềm năng đất phát triển công nghiệp**

Kon Plông đã và đang tạo các chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, đối với các địa bàn xây dựng các điểm công nghiệp yêu cầu là đất bằng, đất đồi thấp, kết cấu địa tầng đất đảm bảo yêu cầu của xây dựng. Tuy nhiên do điều kiện đất bằng ở huyện còn phải phục vụ cho việc phát triển nông nghiệp, nên quá trình sử dụng đất để xây dựng các khu, cụm công nghiệp phải đặc biệt tiết kiệm.

#### **4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn**

Các khu dân cư đô thị và nông thôn được phân bố hợp lý, có khả năng mở rộng và cải tạo, xen kẽ các hộ phát sinh có nhu cầu đất ở, vừa tận dụng được cơ sở hạ tầng, vừa tiết kiệm được quỹ đất nông nghiệp. Năm 2020 toàn huyện có 710,09 ha đất ở, chiếm 0,52 % diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất này sẽ tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch theo nhu cầu của người sử dụng đất.

**PHẦN III**  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện Kon Plông là:

- Phát huy và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển nhanh sang phát triển theo chiều sâu dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đưa huyện trở thành đô thị vệ tinh cho sự phát triển của **huyện Kon Plông**.

- Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, tháo gỡ mọi khó khăn cản trở, phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng để phát triển Kon Plông với tốc độ nhanh, bền vững, hiệu quả. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực.

- Tăng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách kết hợp xã hội hóa đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Ưu tiên phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện rau, hoa xứ lạnh, cây dược liệu... và sản phẩm thủy sản. Tạo đột phá phát triển nông nghiệp thông qua xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tập trung áp dụng các qui trình canh tác hiện đại (VietGAP, GlobalGAP...), chuyên môn hóa cao như trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau, hoa, quả, củ tươi có giá trị hàng hóa lớn, phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao. Triển khai xây dựng các xã nông thôn mới kết hợp với phát triển làng nghề và các ngành nghề phi nông nghiệp tại chỗ ở nông thôn, đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi.

- Tiếp tục xây dựng và thu hút đầu tư lấp đầy các KCN, CCN có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sử dụng công nghệ sạch, cùng với phát triển làng nghề nhằm góp phần thực hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Bảo vệ và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị, làng nghề, khu dân

cu nông thôn, khu du lịch. Tăng cường biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước từ các hoạt động công nghiệp, xây dựng. Tổ chức thực hiện việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, phát huy yếu tố con người; tạo lập được đội ngũ lao động có chất lượng cao, có trình độ tiếp thu công nghệ hiện đại, có đủ phẩm chất, năng lực sáng tạo.

- Phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo công bằng xã hội nhằm giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

### **1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai**

Khi đất đai, nhất là đất có khả năng sản xuất có hạn thì việc sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa thiết thực quan trọng trong quá trình sử dụng đất.

Biện pháp quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp là hoàn thiện hệ thống thủy lợi và áp dụng các giống cây trồng vật nuôi thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất.

Đối với đất sản xuất phi nông nghiệp, cần bố trí diện tích và vị trí phù hợp để tận dụng được các ưu thế, lao động, nguồn nguyên liệu...

Đối với đất khu vực đô thị diện tích đất dành cho nhu cầu phát triển có hạn, cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất.

Đối với khu dân cư nông thôn, vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả.

### **1.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp**

Trong những năm tới, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất một cách phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội là một xu thế tất yếu của huyện. Thực tế một vài năm gần đây cho thấy, việc chuyển đổi diện tích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay trang trại chăn nuôi là bước đi phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao

Ngoài ra, yêu cầu phát triển đòi hỏi huyện cần đầu tư nâng cấp, cải tạo,

mở rộng, phát triển nhiều công trình trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, giao thông, thủy lợi, vui chơi giải trí.

### **1.2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp**

Trong những năm qua, quỹ đất nông nghiệp của huyện ngày càng bị thu hẹp do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp vì thế bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất. Phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

### **1.2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và đô thị**

Phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng để thu hút các nguồn đầu tư phát triển kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như du lịch, cụm công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại còn thiếu. Do vậy, trong giai đoạn tới, huyện cần tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các khu du lịch, các trung tâm thương mại dịch vụ và các cụm công nghiệp. Đất dành cho các nhu cầu này là khá lớn và không thể không đáp ứng tuy nhiên cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

### **1.2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo tính bền vững gắn liền với việc bảo vệ môi trường**

Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Môi trường đất được cải thiện hay phá huỷ một phần là do chính tác động của con người. Do đó trong quá trình khai thác đất đai không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý.

Cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong quá trình phát triển công nghiệp, cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học bảo vệ các danh lam thắng cảnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp**

- Phát triển nông nghiệp huyện Kon Plông phải phù hợp với các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; Tiếp tục chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp. Chú trọng công tác thủy lợi, phòng chống hạn hán, úng lụt, sạt lở đảm bảo nước tưới cho cây trồng phát triển ổn định.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với thị trường và phát triển ngành nghề, xây dựng nông thôn mới toàn diện. Tập trung cải thiện năng suất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản kết hợp giữa kỹ thuật canh tác tiên tiến và đầu tư vào nông nghiệp chất lượng cao. Phát triển chăn nuôi để góp phần vào việc tăng GDP nông nghiệp; phát triển cây trồng có giá trị cao.

- Tăng cường chuyên giao áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng các trang trại cung cấp cây giống mới, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện đời sống và thu nhập của người dân.

- Chú trọng các khâu công nghệ sau thu hoạch và chế biến, đặc biệt là chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

- Hướng tới sản xuất các loại cây ăn quả phải thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn (VietGAP, GlobalGAP), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nhằm đáp ứng thoả mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu đang có nhu cầu rất lớn. Sản xuất cây ăn quả thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp

an toàn (VietGAP, GlobalGAP), do đó sẽ đảm bảo được vệ sinh an toàn thực phẩm, cũng như hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

- Phát triển nông nghiệp gắn liền với phát triển ngành nghề nông thôn, nhất là chế biến nông sản, phát triển các hoạt động dịch vụ, hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Cần có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tuy nhiên, để phát triển bền vững, ngành cần đảm bảo chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm nhất là rau, quả.

### **1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, mở rộng đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn**

- Hệ thống đô thị trên địa bàn huyện cơ bản phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng phát triển đến năm 2030.

- Tính chất đô thị: Theo hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại; Mang nét riêng đáng sống.

- Phát triển mạng lưới: Đa cực, đa trung tâm, theo các trục không gian quan trọng qua từng giai đoạn

- Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Đề xuất mô hình khu ở dân cư nông thôn điển hình theo tiêu chuẩn nông thôn mới có nghiên cứu bổ sung tiêu chí đặc thù của huyện;

- Khu vực nông thôn có sự tác động của công nghiệp hoá sẽ có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn.

- Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước.

- Về cơ bản trong kỳ quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng

và phát triển nông thôn mới của tỉnh Kon Tum.

### **1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực phục vụ cho việc phát triển khu bảo tồn thiên nhiên, khu du lịch**

- Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu,... phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phát triển thương mại rộng khắp theo hướng mở rộng quan hệ, gắn với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển xuất khẩu, chú trọng đầu tư gia tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có công nghệ và hàm lượng chất xám cao.

- Phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch theo hướng đa dạng các loại hình.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành du lịch, dịch vụ và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành dịch vụ.

- Phát triển gắn liền với đảm bảo hiệu quả xã hội, tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự xã hội.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

(1) Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 12% trở lên /năm;

(2) Giá trị sản xuất nông nghiệp và lâm sản tăng bình quân từ 2% trở lên/năm;

(3) Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng tăng bình quân từ 25% trở lên/năm;

(4) Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân từ 15% trở lên/năm;

(5) Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2025, đạt 80 triệu đồng.;

(6) Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đến năm 2025: nông nghiệp, thủy sản 28% - công nghiệp, TTCN, xây dựng 45% - dịch vụ 27%;

(7) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 180 triệu đồng/1 ha;

(8) Đến năm 2025, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 25% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu;

(9) Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng bình quân từ 10% trở lên so với kế hoạch được giao;

(10) Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia năm 2025: Mầm non: 100%; Tiểu học: 100%; THCS: 100%; THPT: 80%;

(11) Đến năm 2025, tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 97%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 55% trở lên;

(12) Duy trì 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; hạn chế đến mức thấp nhất tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 1%;

(13) Đến năm 2025, giảm 2/3 số hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới;

(14) Duy trì 85% trở lên số làng, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa;

(15) Hàng năm, tạo việc làm mới cho từ 2.500 đến 2.700 lao động; đến năm 2025; tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 30% trở lên;

(16) Xây dựng quy hoạch vùng, gắn với quy hoạch đô thị nông thôn trong toàn huyện; chương trình phát triển đô thị để đến năm 2030 huyện Kon Plông.

(17) Đến năm 2025, tỷ lệ hộ được sử dụng nước máy đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt trên 90%, rác thải đô thị 100%; tiêu hủy, xử lý 100% chất thải y tế, trên 95% chất thải nguy hại; tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.

(18) Hằng năm có từ 90% trở lên tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó có 20% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 90% trở lên. Mỗi năm kết nạp từ 180 đảng viên trở lên.

(19) Hằng năm có 75% trở lên chính quyền cơ sở đạt tập thể lao động tiên tiến; có 90% trở lên số tổ chức Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

## **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

### **2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

- Mục tiêu: Phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng CNH-HĐH, nông nghiệp sinh thái và sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập chung ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

- Là mũi nhọn phát triển kinh tế XH của huyện từ đó làm động lực phát triển các lĩnh vực khác

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá với sản phẩm chất lượng cao chiếm tỷ trọng lớn thông qua việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn nâng cao. Đảm bảo ngành nông nghiệp của huyện phát triển bền vững trên cả 3 khía cạnh: Kinh tế - xã hội - môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tập trung khai thác hiệu quả các tiềm năng đất đai, lao động; Đa dạng hoá sinh kế, đảm bảo an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng; Tăng nhanh, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản, thực phẩm hàng hoá.

### **2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

- Phấn đấu giá trị công nghiệp tăng bình quân 15 - 20%/năm giai đoạn đến năm 2030, và ổn định đến giai đoạn Năm 2050.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm thuận lợi cho việc thu hút đầu tư các dự án công nghiệp, TTCN.

- Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề huyện có lợi thế: chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng... Cùng cố và phát triển các làng nghề.

- Đổi mới trang thiết bị, tổ chức và quản lý sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường sinh thái.

### **2.1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả du lịch, dịch vụ của tỉnh và của huyện, trong đó chú trọng phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ gắn với du lịch, văn hóa.

- Gắn kết các tuyến du lịch sinh thái gắn với quảng bá, phát triển các sản phẩm nông nghiệp (OCOP); Gắn kết các hoạt động thương mại, dịch vụ, văn hóa, thúc đẩy tiêu dùng.

- Tạo liên kết bền vững chuỗi giá trị từ thương mại-du lịch-dịch vụ-sản xuất; đảm bảo nguồn cung hàng hóa có chất lượng tốt, hàng hóa có thương hiệu của huyện, hàng hóa phục vụ cho ngành du lịch.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã**

Đến thời điểm này chỉ tiêu phân bổ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỉnh Kon Tum vẫn đang thực hiện và chưa hoàn thành, do đó chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Plông được xác định trên cơ sở các công trình dự án có nhu cầu cấp thiết có tính khả thi cần thực hiện nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Plông.

**Bảng 7: Danh mục cấp tỉnh trên địa bàn huyện.**

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện
<b>1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>CQP</b>	<b>2303,41</b>	
1	Thao trường huấn luyện cấp huyện và đất dự trữ quốc phòng huyện Kon Plông	CQP	81,24	TT Măng Đen
2	Khu sơ tán mô phỏng phục vụ cho diễn tập khu vực phòng thủ	CQP	15	TT Măng Đen
3	Khu căn cứ chiến đấu thôn Kon Du	CQP	600	Xã Măng Cành
4	Khu tập trung quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật tại thôn Kon Năng	CQP	40	Xã Măng Cành
5	Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật thôn Kon Năng	CQP	47	Xã Măng Cành
6	Nhà làm việc chỉ huy quân sự xã Măng Cành	CQP	0,10	Xã Măng Cành
7	Thao trường huấn luyện quân sự xã Măng Cành	CQP	2,00	Xã Măng Cành
8	Khu căn cứ hậu phương thôn Điek Lò	CQP	1500	Xã Ngọ kTem

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện
9	Thao trường huấn luyện quân sự xã Ngọc Tem	CQP	2,00	Xã Ngọc Tem
10	Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc K Tem	CQP	0,15	Xã Ngọc Tem
11	Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Nê	CQP	3,50	Xã Đăk Nê
12	Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Nê	CQP	0,10	Xã Đăk Nê
13	Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Rìng	CQP	2,00	Xã Đăk Rìng
14	Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Tăng	CQP	1,60	Xã Đăk Tăng
15	Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Tăng	CQP	0,22	Xã Đăk Tăng
16	Thao trường huấn luyện quân sự xã Hiếu	CQP	2,00	Xã Hiếu
17	Ban chỉ huy quân sự xã Hiếu	CQP	0,10	Xã Hiếu
18	Thao trường huấn luyện quân sự xã Măng Bút	CQP	3,80	Xã Măng Bút
19	Ban chỉ huy quân sự xã Pờ Ê	CQP	0,10	Xã Pờ Ê
20	Thao trường huấn luyện quân sự xã Pờ Ê	CQP	2,50	Xã Pờ Ê
<b>2</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>CAN</b>	<b>0,5</b>	
21	Trụ sở công an xã Đăk Nê	CAN	0,10	Xã Đăk Nê
22	Trụ sở công an xã Đăk Rìng	CAN	0,10	Xã Đăk Rìng
23	Trụ sở công an xã Hiếu	CAN	0,10	Xã Hiếu
24	Trụ sở công an xã Ngọc K Tem	CAN	0,10	Xã Ngọc Tem
25	Trụ sở công an xã Pờ Ê	CAN	0,10	Xã Pờ Ê
<b>3</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>SKN</b>	<b>67,07</b>	
26	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	SKN	47,07	Xã Pờ Ê, Ngọc Tem
27	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	SKN	20,00	Xã Măng Cành
<b>4</b>	<b>Đất khu đô thị</b>	<b>ODT</b>	<b>25,02</b>	

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện
28	<i>Dự án khu thương mại, dịch vụ và nhà ở phía Nam hồ Toong Đam, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông</i>	ODT	14,72	TT Măng Đen
29	<i>Dự án Khu nhà ở liền kề có vườn tại thị trấn Măng Đen</i>	ODT	5,80	TT Măng Đen
30	<i>Chia lô đấu giá quyền sử dụng đất khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện KonPLông</i>	ODT	4,50	TT Măng Đen
<b>5</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>DNL</b>	<b>355,04</b>	
31	<i>Thủy điện Đăk Lô 4</i>	DNL	68,00	Xã Ngọc Tem
32	<i>Dự án nhà máy điện gió Kon Plông của Công ty TNHH Năng lượng gió LRVN</i>	DNL	21,30	TT Măng Đen
33	<i>Dự án nhà máy điện gió Kon Plông của Công ty TNHH Năng lượng gió LRVN</i>	DNL	19,56	Xã Măng Cành, Ngọc Tem
34	<i>Thủy điện Thượng Nam Vao</i>	DNL	22,06	Xã Đăk Nén
35	<i>Thủy điện Nam Vao 1</i>	DNL	18,41	Xã Đăk Nén
36	<i>Thủy điện Nam Vao 2</i>	DNL	19,1	Xã Đăk Nén
37	<i>Thủy điện Đăk Po Ne 2 (Các khu ST07, ST08, ST09)</i>	DNL	5,55	TT Măng Đen
38	<i>Thủy điện nước Trê</i>	DNL	41,16	Xã Đăk Rìng
39	<i>Thủy điện Đăk Nghé</i>	DNL	40,00	Xã Măng Cành
40	<i>Thủy điện Nước Dao</i>	DNL	25,00	Xã Đăk Rìng
41	<i>Thủy điện Tà Áu</i>	DNL	10,00	Xã Ngọc Tem, Xã Đăk Rìng

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện
42	Nhà máy điện gió CWP xã Hiếu	DNL	5	Xã Hiếu
43	Thủy điện PoKo	DNL	15,04	Xã Hiếu
44	Thủy điện Đăk Re thượng	DNL	17,86	Xã Hiếu
45	Thủy điện Đăk PoKo	DNL	10,00	Xã Pờ Ê
46	Thủy điện nước long 1,2	DNL	12,00	Xã Pờ Ê
47	Điện gió xã Pờ Ê	DNL	5	Xã Pờ Ê
<b>6</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>DGT</b>	<b>28,2</b>	
48	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	DGT	42,97	Thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành, xã Đăk Nén; xã Đăk Ring, Đăk Tăng
49	Sân bay taxi Xã Măng Cành	DGT	50,00	Xã Măng Cành
50	Dự án nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24	DGT	28,63	Xã Pờ Ê, Thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu, Ngọc Tem
51	Đường tránh Trung tâm huyện	DGT	21,37	TT Măng Đen
52	Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	DGT	10,00	TT Măng Đen
53	Đường ĐH34 (Đoạn Km116 +650 QL24 đi Km5+463)	DGT	12,00	TT Măng Đen, Xã Măng Cành
54	Nâng cấp, mở rộng Đường Thanh Minh Tám (đoạn Km0+00 đến Km 2+300), huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.	DGT	5,60	TT Măng Đen

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện
55	Đường giao thông kết nối TL 676 tỉnh Kontum đi xã Trà Vinh , huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	DGT	4	Xã Đăk Nén
56	Đường giao thông nông thôn, thôn Măng Lây đi thôn Ngọc Ring, xã Đăk Ring, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	DGT	3,80	Xã Đăk Ring
57	Đường ĐH34 (Đoạn Km5+463 - Km15 TL676)	DGT	17,00	Xã Măng Cành
58	Nâng cấp, mở rộng đường từ Km9 tỉnh lộ 676 đi đường Đông Trường Sơn	DGT	6,83	Xã Măng Cành
59	Đường từ trung tâm huyện kết nối đường Đông Trường Sơn	DGT	16,00	Xã Măng Cành
7	<b>Đất giáo dục</b>	<b>DGD</b>	<b>4</b>	
60	Trường đại học ( Dự Kiến )	DGD	4	TT Măng Đen
8	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>TMD</b>	<b>1024,69</b>	
61	Dự án xây dựng sân Golf tại huyện KonPlông	TMD	100,00	TT Măng Đen
62	Khu Resort nghỉ dưỡng, nhà hàng, dịch vụ Bungalow ( Các khu 1,2,3,4,8,9,10,11,12,13,14,15)	TMD	153,16	TT Măng Đen
63	Khu biệt thự trong rừng hoa ( các khu 1,2,3)	TMD	14,01	TT Măng Đen
64	Khu du lịch sinh thái, trại thực hành lâm sinh, nuôi các nước lạnh (Các khu 1,2,3)	TMD	78,08	TT Măng Đen
65	Khu vui chơi, giải trí, cắm trại thăm quan du lịch	TMD	38,55	TT Măng Đen
66	Khu du lịch thăm quan, cắm trại	TMD	20,69	TT Măng Đen
67	Khu du lịch sinh thái bảo tồn hoa sứ lạnh, nhà ở trên cây( Các khu ST01, ST02, ST03, ST04, ST05, ST 6, ST10, ST11, ST1, DV01, DV02, CC04)	TMD	8,83	TT Măng Đen
68	Khu dịch vụ nghỉ ngơi làng Kon Bring CC03	TMD	0,59	TT Măng Đen
69	Khu nhà hàng dịch vụ làng Kon Bring CC02	TMD	0,78	TT Măng Đen

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện
70	Dự án đầu tư xây dựng khách sạn 5 sao	TMD	10,00	TT Măng Đen
71	Dự án khai thác du lịch dịch vụ chất lượng cao phía Tây Bắc đô thị Kon Plông	TMD	600,00	TT Măng Đen
<b>9</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>SKC</b>	<b>15,6</b>	
72	Khu làng nghề truyền thống	SKC	4,6	TT Măng Đen
73	Dự án xây dựng Nhà máy nước sinh hoạt số 2	SKC	1,00	TT Măng Đen
74	Xây dựng Nhà máy chế biến rau, củ, quả tại Kon Plông	SKC	10,00	TT Măng Đen
<b>10</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	<b>DKV</b>	<b>167,43</b>	
75	Khu vui chơi, dịch vụ công cộng	DKV	13,57	TT Măng Đen
76	Công viên, cây xanh, phục vụ các khu nghỉ dưỡng	DKV	17,32	TT Măng Đen
77	Khu vui chơi, giải trí cắm trại các khu GT 08, GT 09	DKV	0,59	TT Măng Đen
78	Khu cây xanh thể dục thể thao CXTT	DKV	1,52	TT Măng Đen
79	Công viên thanh thiếu niên thể dục thể thao	DKV	45,56	TT Măng Đen
80	Công viên văn hóa Măng Đen	DKV	53,98	TT Măng Đen
81	Công viên cây xanh cảnh quan các khu quy hoạch chi tiết.	DKV	18,89	TT Măng Đen
82	Công viên cây xanh khu biệt thự phía Bắc	DKV	6,00	TT Măng Đen
83	Công viên văn hóa Măng Đen	DKV	10,00	TT Măng Đen
<b>11</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>DRA</b>	<b>15</b>	
84	Dự án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn huyện Kon Plông	DRA	5	TT Măng Đen
85	Mở rộng Bãi rác + công nghệ xử lý rác thải huyện KonPlông	DRA	10,00	TT Măng Đen
<b>12</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>25,9</b>	
86	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	PNK	25,90	TT Măng Đen
<b>13</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>428,68</b>	
87	Đầu tư xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả ôn đới ứng dụng công nghệ	NKH	30	TT Măng Đen

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích	Địa điểm thực hiện
	<i>cao</i>			
88	<i>Sản xuất hạt giống cây trồng ôn đới</i>	NKH	10	TT Măng Đen
89	<i>Ứng dụng công nghệ cao trồng, chăm sóc dược liệu dưới tán rừng</i>	NKH	26,68	TT Măng Đen
90	<i>Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Kon Plông</i>	NKH	256,00	Xã Hiếu-Tiểu khu 492
91	<i>Dự án nuôi bò thịt trên địa bàn huyện Kon Plông</i>	NKH	100	Xã Đăk Nền, Đăk Ring, Pờ Ê, Ngọc Tem
92	<i>Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum</i>	NKH	6,00	Xã Măng Bút-Tiểu khu 393 thôn Đăk Giắc

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### \* Đất trồng lúa

Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030, huyện xác định giảm đi 30,87 ha để thực hiện một số hạng mục đất phi nông nghiệp.

#### \* Đất trồng cây hàng năm khác

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030, huyện xác định giảm đi 1255,57 ha.

#### \* Đất trồng cây lâu năm

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030, huyện xác định giảm đi 984,26 ha.

#### \* Đất rừng phòng hộ

Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030, huyện xác định giảm đi 30.142 ha.

#### \* Đất rừng đặc dụng

Nhu cầu sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 29.420,07 ha.

#### \* Đất rừng sản xuất

Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030, huyện xác định giảm đi 3062,38 ha.

#### \* Đất nuôi trồng thủy sản

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 4,8 ha.

*\* Đất nông nghiệp khác*

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 109,04 ha, tại thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành

*\* Đất quốc phòng*

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 2303,63 ha.

*\* Đất an ninh*

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 0,5 ha.

*\* Đất cụm công nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 67,07 ha.

*\* Đất thương mại dịch vụ*

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 1720,76 ha để quy hoạch các khu thương mại dịch vụ, trạm xăng dầu, cơ sở kinh doanh tại xã, thị trấn trên địa bàn huyện Kon Plông.

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 36,66 ha để quy hoạch các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện.

*\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 11,4 ha.

*\* Đất giao thông*

Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 416,66 ha để quy hoạch các tuyến đường giao thông trục thôn, trục xã trên địa bàn huyện.

*\* Đất thủy lợi*

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 huyện xác định giảm 72,28 ha.

*\* Đất công trình năng lượng*

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 huyện xác định tăng 392,36 ha.

*\* Đất cơ sở giáo dục-đào tạo*

Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 6,61 ha để xây dựng mới, mở rộng các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

*\* Đất cơ sở văn hóa*

Nhu cầu sử dụng đất văn hóa đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 3,8 ha.

*\* Đất cơ sở thể dục, thể thao*

Nhu cầu sử dụng đất thể thao đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 89,88 ha để quy hoạch xây dựng mới, mở rộng các sân thể thao thôn, sân thể thao xã, các ao bơi xã trên địa bàn huyện.

*\* Đất chợ*

Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 1,61 ha.

*\* Đất công trình bưu chính viễn thông*

Nhu cầu sử dụng đất bưu điện đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 0,5 ha để quy hoạch xây dựng mới, mở rộng bưu điện các **xã trên địa bàn**.

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 25,8 ha để quy hoạch mới, mở rộng các điểm tập kết rác thôn, xã trên địa bàn huyện.

*\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 huyện xác

định tăng thêm 36,69 ha để quy hoạch xây dựng mới, mở rộng các nghĩa trang, nghĩa địa thôn, nhà tang lễ xã trên địa bàn huyện.

*\* Đất cơ sở tôn giáo*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 huyện xác định tăng thêm 15,4 ha.

*\* Đất ở tại nông thôn*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 176,77 ha (Đã bao gồm đất hạ tầng) tại 8 xã trên địa bàn huyện để quy hoạch khu tái định cư; hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn; đấu giá quyền sử dụng đất.

*\* Đất ở tại đô thị*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 93,8 ha tại thị trấn Kon Plông.

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 10,6 ha.

*\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất của đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 0,8 ha.

*\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Nhu cầu sử dụng đất của đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030, huyện xác định tăng thêm 167,43 ha.

*\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối*

Nhu cầu sử dụng đất của đất sông, ngòi, kênh, rạch suối đến năm 2030, huyện xác định giảm 55,86 ha.

**2.2.3. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.**

**Bảng 8: Bảng cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Kon Plông.**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>137.124,57</b>	<b>100,00</b>	<b>137.124,57</b>	<b>100,0</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.787,29</b>	<b>96,11</b>	<b>126.613,17</b>	<b>92,3</b>	<b>-5.174,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	<b>LUA</b>	4.011,09	2,93	3.980,22	2,9	-30,87
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<b>LUC</b>	2.007,06	1,46	1.976,19	1,4	-30,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	<b>HNK</b>	11.657,22	8,50	10.401,66	7,6	-1.255,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	<b>CLN</b>	4.522,85	3,30	3.538,59	2,6	-984,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	<b>RPH</b>	39.374,00	28,71	9.232,00	6,7	-30.142,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	<b>RDD</b>	0,00	0,00	29.420,07	21,5	29.420,07
1.6	Đất rừng sản xuất	<b>RSX</b>	71.995,61	52,50	68.933,23	50,3	-3.062,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	<b>NTS</b>	29,63	0,02	34,43	0,0	4,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	<b>NKH</b>	196,87	0,14	1.072,95	0,8	876,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.529,21</b>	<b>3,30</b>	<b>9.779,07</b>	<b>7,1</b>	<b>5.249,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	<b>CQP</b>	13,62	0,01	2.322,25	1,7	2.308,63
2.2	Đất an ninh	<b>CAN</b>	2,03	0,001	2,53	0,002	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	<b>SKK</b>	0,00	0,00	0,00	0,0	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	<b>SKN</b>	0,00	0,00	67,07	0,0	67,07
2.5	Đất thương mại dịch vụ	<b>TMD</b>	9,47	0,01	1.730,23	1,3	1.720,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	<b>SKC</b>	425,37	0,31	462,03	0,3	36,66
2.7	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	<b>SKX</b>	13,47	0,01	24,87	0,0	11,40
2.8	Đất phát triển hạ tầng	<b>DHT</b>	2.471,04	1,80	3.533,73	2,6	1.062,69
	<i>Đất giao thông</i>	<b>DGT</b>	515,83	0,38	932,59	0,7	416,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<b>DTL</b>	33,49	0,02	105,77	0,1	72,28
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<b>DVH</b>	4,51	0,003	8,31	0,006	3,80
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<b>DYT</b>	2,94	0,002	2,94	0,002	0,00
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<b>DGD</b>	49,80	0,04	56,41	0,0	6,61
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<b>DTT</b>	5,58	0,004	95,46	0,1	89,88
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<b>DNL</b>	1.795,91	1,31	2.188,27	1,6	392,36
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<b>DBV</b>	2,20	0,002	2,70	0,002	0,50
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<b>DDT</b>	4,67	0,003	5,67	0,004	1,00
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<b>DRA</b>	1,04	0,001	26,84	0,02	25,80
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<b>TON</b>	6,81	0,005	22,21	0,02	15,40
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng</i>	<b>NTD</b>	47,77	0,03	84,46	0,1	36,69
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<b>DXH</b>					
	<i>Đất chợ</i>	<b>DCH</b>	0,49	0,0004	2,10	0,002	1,61
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	<b>DKV</b>	12,05	0,01	179,48	0,1	167,43
2.10	Đất ở tại nông thôn	<b>ONT</b>	515,88	0,38	692,65	0,5	176,77
2.11	Đất ở tại đô thị	<b>ODT</b>	194,21	0,14	288,01	0,2	93,80
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	<b>TSC</b>	23,50	0,02	34,10	0,0	10,60
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	<b>DTS</b>	4,88	0,004	5,79	0,004	0,91
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	<b>TIN</b>					
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	<b>SON</b>	735,47	0,54	679,61	0,5	-55,86
2.16	Đất có mặt nước chuyên dụng	<b>MNC</b>	12,08	0,01	12,08	0,01	0,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	<b>PNK</b>	1,98	0,001	31,53	0,02	29,55
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>808,07</b>	<b>0,59</b>	<b>732,31</b>	<b>0,5</b>	<b>-75,76</b>

### ***a. Đất nông nghiệp***

Quỹ đất nông nghiệp hiện trạng năm 2020 là 131.787,29 ha, thực giảm 5174,12 ha so với hiện trạng năm 2020 để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 126.613,17 ha, chiếm 92,3 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng lúa: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 3.980,22 ha, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa còn 3.980,22 ha, chiếm 2,9% tổng diện tích tự nhiên, giảm 30,87 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất giao thông 0,38 ha.

+ Chuyển sang đất thủy lợi 6 ha.

+ Chuyển sang đất năng lượng 22,79 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 10.304,98 ha, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 1.255,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Giảm 1.352,25 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 20 ha.

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất 500 ha.

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 5 ha.

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác 378,86 ha.

+ Chuyển sang đất quốc phòng 2,65 ha.

+ Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha.

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 20 ha.

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 24,24 ha.

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha.

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,5 ha.

+ Chuyển sang đất giao thông 99,18 ha.

+ Chuyển sang đất thủy lợi 26,28 ha.

- + Chuyển sang đất thể thao 1,71 ha.
- + Chuyển sang đất năng lượng 105,08 ha.
- + Chuyển sang đất bru chính, viển thông 0,5 ha.
- + Chuyển sang đất di tích lịch sử 1 ha.
- + Chuyển sang đất bãi rác, khu xử lý rác thải 7 ha.
- + Chuyển sang đất tôn giáo 8,7 ha.
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 10,74 ha.
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 4,87 ha.
- + Chuyển sang đất ở nông thôn 117,71 ha.
- + Chuyển sang đất ở đô thị 12,5 ha.
- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 3,5 ha.

Tăng 96,68 ha do các loại đất chuyển sang:

- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 90,68 ha.
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 6 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 10.401,66 ha, chiếm 7,6% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 3.423,12 ha, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 984,26 ha do:

Giảm 1099,73 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Chuyển sang đất rừng sản xuất 74,94 ha.
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 116 ha.
- + Chuyển sang đất quốc phòng 700,42 ha.
- + Chuyển sang đất an ninh 0,2 ha.
- + Chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 1,52 ha.
- + Chuyển sang đất giao thông 74,46 ha.
- + Chuyển sang đất thủy lợi 3,5 ha.

- + Chuyển sang đất giáo dục 0,57 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 0,1 ha.
- + Chuyển sang đất năng lượng 87,4 ha.
- + Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 0,5 ha.
- + Chuyển sang đất chợ 1,21 ha.
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,27 ha
- + Chuyển sang đất ở nông thôn 35,99 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,5 ha.
- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 0,15 ha.

Tăng 115,47 ha do các loại đất chuyển sang:

- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 20 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 95,47 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 3.538,59 ha, chiếm 2,6% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 9.232 ha, đến năm 2030, đất rừng phòng hộ giảm 30.142 ha trong đó:

- + Chuyển sang rừng đặc dụng 29.320,07 ha.
- + Chuyển sang đất quốc phòng 800 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,93 ha.
- + Chuyển sang đất năng lượng 19 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 9.232 ha, chiếm 6,7% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất rừng đặc dụng*: Đến năm 2030, đất rừng đặc dụng tăng 29.420,07 ha trong đó:

- + Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 29.320,07 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 100 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng của huyện là 29.420,07 ha, chiếm 21,5% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 68.309,09 ha, đến năm 2030, đất rừng sản xuất giảm 3.686,52 ha trong đó:

- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 90,68 ha.
- + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 95,47 ha.
- + Chuyển sang đất rừng đặc dụng 100 ha.
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 380,79 ha.
- + Chuyển sang đất quốc phòng 800,24 ha.
- + Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha.
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1.462,5 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 26,61 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,3 ha.
- + Chuyển sang đất giao thông 240,06 ha.
- + Chuyển sang đất thủy lợi 26,8 ha.
- + Chuyển sang đất cơ sở văn hóa 3 ha.
- + Chuyển sang đất thể thao 85,45 ha.
- + Chuyển sang đất năng lượng 108,14 ha.
- + Chuyển sang đất bãi rác, khu xử lý chất thải 18,8 ha.
- + Chuyển sang đất tôn giáo 6,7 ha.
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 24,45 ha.
- + Chuyển sang đất chợ 0,3 ha.
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,55 ha.
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 88,87 ha.
- + Chuyển sang đất ở nông thôn 19,37 ha.
- + Chuyển sang đất ở đô thị 78,8 ha.
- + Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 2,1 ha.
- + Chuyển sang đất công trình của tổ chức sự nghiệp công lập 0,44 ha.

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 22 ha.

Tăng 624,14 ha do các loại đất chuyển sang:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 500 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 74,94 ha.

+ Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 49,2 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 68.933,23 ha, chiếm 50,3% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 29,43 ha, đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản tăng 4,8 ha trong đó:

Giảm 0,2 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,1 ha.

+ Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha.

Tăng 5 ha do các loại đất chuyển sang:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 5 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 34,43 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 196,87 ha, đến năm 2030, đất nông nghiệp khác tăng 876,08 ha trong đó:

Tăng 876,08 ha do lấy từ các loại đất sau chuyển sang:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 378,86 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 1.166 ha.

+ Chuyển từ rừng sản xuất sang 380,79 ha.

+ Chuyển từ đất giao thông 0,43 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 1.072,95 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích tự nhiên.

### ***b) Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 9.779,07 ha,

tăng 5.249,86 ha so với năm hiện trạng 2020, chiếm 7.1 % tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 18,62 ha, đến năm 2030, đất quốc phòng tăng 2.303,63 ha do được chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 2,65 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 700,42 ha.
- + Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 800 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 800,24 ha.
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,1 ha.
- + Chuyển từ đất giáo dục sang 0,22 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 2.322,25 ha, chiếm 1,7% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất an ninh*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn là 2,03 ha, Quy hoạch đến năm 2030, đất an ninh tăng 0,5 ha do được chuyển từ các loại đất sau:

- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 0,1 ha.
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,1 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,1 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,2 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện là 2,53 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất cụm công nghiệp*: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp thực tăng 67,07 ha trong đó:

Tăng 67,07 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 43 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 4,5 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,7 ha.

+ Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 18,87 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 67,07 ha chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn Quy hoạch là 9,47 ha. Quy hoạch đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ tăng 1.720,76 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 24,27 ha.

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 1696,49 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 1.730,23 ha chiếm 1,3% diện tích tự nhiên của huyện.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn Quy hoạch là 425,37 ha, Quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 36,66 ha, trong đó:

Tăng 36,66 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,52 ha.

+ Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 2,93 ha.

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 31,21 ha.

+ Chuyển từ đất thủy lợi 7,36 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 462,03 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn Quy hoạch là 0,6 ha, Quy hoạch đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản không có sự thay đổi, giữ nguyên ở mức 0,6 ha chiếm 0,0004% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn Quy hoạch là 13,47 ha, Quy hoạch đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm tăng 11,4 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất hàng năm khác sang 1,5 ha.

- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 4,3 ha.
- + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang 5,6 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gồm là 24,87 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Quy hoạch đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng tăng 1062,69 ha so với năm hiện trạng 2020. Đến hết năm 2030, đất phát triển hạ tầng của huyện có diện tích 3.533,73 ha, chiếm 2,6 % tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

+ *Đất giao thông*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 515,4 ha, quy hoạch đến năm 2030 đất giao thông tăng 416,76 ha, trong đó:

Giảm 0,43 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

Tăng 416,76 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 0,38 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 99,18 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 74,46 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất 240,06 ha.
- + Chuyển từ đất chưa sử dụng 3,12 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 932,59 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích tự nhiên

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 33,49 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất thủy lợi tăng 72,28 ha, trong đó:

Tăng 72,28 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất trồng lúa 6 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 26,28 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,5 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất 26,8 ha.
- + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,7 ha.

Như vậy đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 105,77 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 1.795,91 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất công trình năng lượng thực tăng 392,36 ha, trong đó:

Tăng 392,36 ha do được chuyển từ các loại đất sang:

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang 22,79 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 105,08 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 87,4 ha.
- + Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 19 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 108,14 ha.
- + Chuyển từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối sang 40,56 ha.

Như vậy đến năm 2030, đất công trình năng lượng có diện tích 2.188,27 ha, chiếm 1,6 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 2,2 ha, quy hoạch đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,5 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,5 ha.

Như vậy đến năm 2030, đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 2,7 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở văn hóa: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 4,51 ha, quy hoạch đến năm 2030 đất cơ sở văn hoá thực tăng 3,8 ha, trong đó:

Tăng 3,8 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 3,8 ha.

Như vậy đến năm 2030, đất cơ sở văn hóa có diện tích 8,31 ha, chiếm 0,006% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở y tế: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 2,94 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở y tế không có thay đổi so với hiện trạng thống kê năm 2020. Đến năm 2030 diện tích đất y tế là

2,94 ha chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 49,58 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục đào tạo thực tăng 6,61 ha, trong đó:

Giảm 0,22 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

Tăng 6,61 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,57 ha.

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất 6,04 ha.

Như vậy đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích 56,41 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 5,58 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao thực tăng 89,88 ha, trong đó:

Tăng 89,88 ha do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm 1,71 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,1 ha.

+ Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất 88,07 ha.

Như vậy đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 95,46 ha, chiếm 0,1 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chợ: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 0,49 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất chợ tăng 1,61 ha, trong đó:

Tăng 1,61 ha do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,1 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,21 ha.

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất 0,3 ha.

Như vậy đến năm 2030, đất chợ có diện tích 2,1 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 1,04 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý

chất thải thực tăng 25,8 ha, trong đó:

Tăng 25,8 ha do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm 7 ha.

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất 18,5 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 26,84 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 6,81 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo thực tăng 15,4 ha, trong đó:

Tăng 15,4 do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất cây hàng năm 8,7 ha.

+ Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất 6,4 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 22,21 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 47,77 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 36,69 ha, trong đó:

Tăng 36,69 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 10,74 ha.

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,5 ha.

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất 24,45 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 84,46 ha, chiếm 0,1 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở nông thôn: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 515,88 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất ở nông thôn thực tăng 176,77 ha, trong đó:

Tăng 176,77 ha do được chuyển từ các loại đất sau:

+ Chuyển từ đất trồng lúa 1,7 ha.

- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 117,71 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 35,88 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất 19,37 ha.
- + Chuyển từ đất chưa sử dụng 2 ha.
- + Chuyển từ đất giao thông 35,25 ha.

Như vậy đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 692,65 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở đô thị: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 194,21 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất ở đô thị thực tăng 93,8 ha, trong đó:

Tăng 93,8 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 12,5 ha.
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,5 ha.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất 18,8 ha.

Như vậy đến năm 2030, diện tích đất ở đô thị của huyện là 288,01 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 23,5 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất trụ sở cơ quan thực tăng 10,6 ha, trong đó:

Tăng 10,6 ha do được chuyển từ đất rừng sản xuất.

Như vậy, đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 34,1 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 4,88 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,91 ha:

- Tăng 0,91 ha do chuyển từ các loại đất sang.
- + Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 0,44 ha.
- + Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 0,48 ha.

Như vậy đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự

nghiệp là 5,79 ha, chiếm 0,0004% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12,05 ha, quy hoạch đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 167,43 ha do chuyển từ các loại đất:

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất sang 167,43 ha.

Như vậy, đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 179,48 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 679,61 ha, đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 55,86 ha do chuyển sang đất các loại đất:

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 5,6 ha.

+ Chuyển sang đất thủy lợi 9,7 ha.

+ Chuyển sang năng lượng 40,56 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 679,61 ha chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 12,08 ha, quy hoạch đến năm 2030, đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi về diện tích so với hiện trạng thống kê năm 2020.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 12,08 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 1,98 ha, quy hoạch đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác tăng 29,55 ha.

Tăng 29,55 ha do các loại đất chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 3,5 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,15 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang 22 ha.

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 3,9 ha.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 31,53 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích không thay đổi mục đích trong giai đoạn quy hoạch là 732,31 ha, quy hoạch đến năm 2030 đất chưa sử dụng giảm 75,75 ha.

Giảm 75,75 ha là do chuyển sang các loại đất.

- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 6 ha.
- + Chuyển sang rừng sản xuất 49,2 ha.
- + Chuyển sang đất giao thông 3,12 ha.
- + Chuyển sang đất thể thao 0,32 ha.
- + Chuyển sang đất năng lượng 9,39 ha.
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 1 ha.
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha.
- + Chuyển sang đất ở nông thôn 0,2 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở của tổ chức sự nghiệp 0,48 ha.
- + Chuyển sang đất năng lượng 9,39 ha.
- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 3,9 ha.

## 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

### 2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 3.980,22 ha, chiếm 2,9 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

**Bảng 9: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng lúa nước**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
1	TT Măng Đen	549,26	13,80
2	Xã Đắk Nền	241,11	6,06
3	Xã Đắk Rìng	200,89	5,05
4	Xã Đắk Tăng	297,01	7,46
5	Xã Hiếu	676,17	16,99
6	Xã Măng Buk	868,42	21,82
7	Xã Măng Cành	391,83	9,84
8	Xã Ngok Tem	325,83	8,19

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
9	Xã Pờ Ê	429,70	10,80
<b>Tổng</b>		<b>3.980,22</b>	<b>100,00</b>

### 2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây hàng năm

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 10.401,66 ha, chiếm 7,59% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

**Bảng 10: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng cây hàng năm**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực trồng cây lâu năm đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
1	TT Măng Đen	816,80	7,85
2	Xã Đăk Nén	980,03	9,42
3	Xã Đăk Ring	1.453,32	13,97
4	Xã Đăk Tăng	696,61	6,70
5	Xã Hiếu	927,87	8,92
6	Xã Măng Buk	112,21	1,08
7	Xã Măng Cành	2.048,45	19,69
8	Xã Ngok Tem	2.323,19	22,33
9	Xã Pờ Ê	1.043,18	10,03
<b>Tổng</b>		<b>10.401,66</b>	<b>100,00</b>

### 2.3.3. Khu vực chuyên trồng cây lâu năm

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 3.538,59 ha, chiếm 2,58% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

**Bảng 10: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng cây lâu năm**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích các khu vực trồng cây lâu năm đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
1	TT Măng Đen	520,76	14,72
2	Xã Đăk Nén	215,80	6,10
3	Xã Đăk Ring	637,55	18,02
4	Xã Đăk Tăng	320,32	9,05
5	Xã Hiếu	394,62	11,15
6	Xã Măng Buk	56,39	1,59
7	Xã Măng Cành	603,41	17,05
8	Xã Ngok Tem	480,87	13,59
9	Xã Pờ Ê	308,87	8,73
<b>Tổng</b>		<b>3.538,59</b>	<b>100,00</b>

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Trong qua trình xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá xác định toàn bộ nguồn khoáng sản, vật liệu sản xuất hiện có trên địa bàn (về chủng loại, trữ lượng, chất lượng, địa điểm) để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Huyện Kon Plông đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn huyện; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết

toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực**

Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 3.980,22 ha.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Từ nay đến năm 2030, dân số huyện Kon Plông sẽ gia tăng nhanh, cùng với đó là nhu cầu chỗ ở cho lao động đến làm việc tại các nhà máy thuộc các cụm công nghiệp, các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, khu sản xuất kinh doanh tập trung làm cho nhu cầu chỗ ở tăng thêm. Sự gia tăng dân số ở các địa phương cũng gây áp lực đòi hỏi mở rộng các khu dân cư, tăng quỹ đất ở, hình thành các khu dân cư mới, đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tự phát chuyển đổi mục đích sử dụng đất (không phép) từ đất nông nghiệp sang đất ở. Phương án quy hoạch cũng đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị, cụm công nghiệp, khu khai thác vật liệu xây dựng và quỹ đất đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp.

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí tăng thêm đất ở tại nông thôn là 692,65 ha và đất ở đô thị là 288,01 ha. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn ao

liền kề sang đất ở.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Trong thời gian tới, xây dựng khu đô thị Kon Plông trên địa bàn thị trấn nhằm thúc đẩy quá trình đô thị hóa, xứng đáng là trung tâm văn hóa, kinh tế - xã hội của huyện Kon Plông.

Nhằm xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, khai thác lợi thế ven Quốc lộ 24 và tỉnh lộ 676 và các khu công nghiệp, trong thời gian tới định hướng phát triển các khu đô thị, khu dân cư.

Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như du lịch, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ còn thiếu. Do vậy, trong phương án quy hoạch, huyện đã tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các khu du lịch, các trung tâm dịch vụ và khu công nghiệp. Đất dành cho các nhu cầu này là khá lớn và không thể không đáp ứng tuy nhiên cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên**

Khi triển khai các nội dung phát triển trong quy hoạch, sẽ gây tác động đến các thành phần môi trường tự nhiên: đất, nước, không khí; các thành phần của đa dạng sinh học; các yếu tố của môi trường kinh tế - xã hội: sự phân hóa giàu nghèo, sức khỏe người dân, an ninh, an toàn xã hội.

- Đảm bảo diện tích đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh, dịch vụ thương mại và xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng...

Kết quả đánh giá cho thấy các hoạt động phát triển hệ thống giao thông, các khu sản xuất... làm thay đổi mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu lao động, đây là những nguồn gây tác động có cường độ cao, quy mô lớn; đồng thời có khả năng tác động tích dồn đến các yếu tố môi trường. Các hoạt động phát triển hệ thống khai thác nước, điện; những tác động xấu này xảy ra trong quá trình thực hiện dự án về thời gian gây tác động là tương đối dài (thời kỳ đến năm

2030). Để khắc phục và giảm thiểu những tác động này cần thiết phải thực hiện các giải pháp đề xuất trong báo cáo, đặc biệt là những giải pháp liên quan đến quản lý và xử lý các chất thải do các hoạt động phát triển gây ra.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã cơ bản đáp ứng đủ đất để xây các khu, bãi chôn lấp chất thải; quy hoạch các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng xã trên địa bàn huyện; xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái. Tạo sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường.

## **PHẦN IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững. Tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất nông nghiệp, môi trường nông thôn
2. Bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp, các khu làng nghề
3. Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn
4. Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện
5. Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

### **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **2.1. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.
- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.
- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

## **2.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai**

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

## **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của huyện Kon Plông tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp kịp thời kế hoạch sử dụng đất.

Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 01/2017/NĐ - CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về

đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

#### **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư...để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp..

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các khu công nghiệp.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Kon Plông cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Kon Tum.

### **II. KIẾN NGHỊ**

1. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ngành có chính sách đầu tư thoả đáng tạo điều kiện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

2. Đề nghị tỉnh quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.